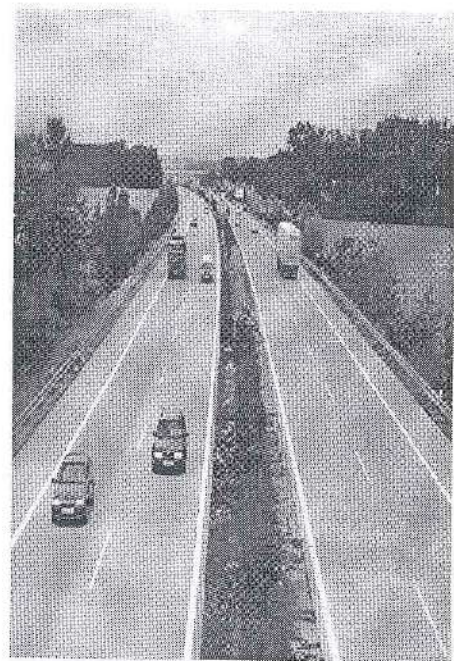


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



HỒ SƠ GIỚI THIỆU NĂNG LỰC



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH
LAS-XD1065

Bắc Ninh, Năm 2026

Sứ mệnh mang đến sự chính xác và trung thực là tiền đề để Công ty kiên định với phương châm:

“CHÍNH XÁC – TRUNG THỰC – KỊP THỜI”

Công ty luôn xác định đội ngũ cán bộ thí nghiệm viên là nền tảng cho sự phát triển bền vững hướng tới tương lai. Coi sự chính xác, trung thực và tiến độ là nhiệm vụ hàng đầu để đem lại sự tin cậy cho khách hàng và hướng tới sự thỏa mãn những yêu cầu ngày càng cao của khách hàng, từ đó phấn đấu trở thành đơn vị có uy tín trong lĩnh vực thử nghiệm tại Tỉnh Bắc Giang cũng như được sự tin nhiệm của các công trình trên khắp cả nước.

Để hiện thực hóa các phương châm này, CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH cam kết:

1. Tìm hiểu kỹ các yêu cầu thử nghiệm của khách hàng để đảm bảo các phép thử luôn được đáp ứng một cách tốt nhất. Sự hài lòng của khách hàng là mục tiêu phát triển bền vững của Công ty.

2. Đầu tư trang thiết bị, cập nhật công nghệ thử nghiệm tiên tiến. Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, làm chủ công nghệ để đảm bảo kết quả, tiến độ, nâng cao hiệu quả kinh tế.

3. Mọi thành viên trong toàn Công ty thực hành "Văn hóa chất lượng" theo 5 bước: Xây dựng tiêu chuẩn > Xây dựng quy trình > Đào tạo > Thực hành > Đánh giá, cải tiến liên tục.

4. Lãnh đạo Công ty cam kết luôn tạo môi trường làm việc tốt nhất để mọi thành viên trong công ty phát huy hết khả năng và trí tuệ của mình vào mục tiêu phát triển bền vững của Công ty.

GIÁM ĐỐC



THÔNG TIN CHUNG
VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH			
Năm thành lập	Thành lập: 2016	Quốc gia	Việt Nam
Địa chỉ:	Lô số 114 , 115 KDC số 2, Đường Vi Đức Thắng, TDP Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh		
Giấy chứng nhận kinh doanh.	Số 2400 797 489 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần thứ năm ngày 18 tháng 09 năm 2025		
Tài khoản	Số : 0731 0007 03291 tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang.		
Ngành, nghề kinh doanh	Thí nghiệm, kiểm tra chất lượng các công trình xây dựng, giao thông. Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu trong phòng thí nghiệm. Kiểm tra chất lượng các công trình giao thông, xây dựng dân dụng. Xây dựng: Xây dựng các công trình dân dụng; Xây dựng các công trình giao thông; Xây dựng các công trình thủy lợi; Xây dựng các công trình san nền. Hoàn thiện công trình: Các dịch vụ về hoàn thiện công trình.		
Đại diện hợp pháp của công ty	Người đại diện: Dương Thị Nguyệt		
	Địa chỉ: Lô số 114 , 115 KDC số 2, Đường Vi Đức Thắng, TDP Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh		
	Điện thoại : 0382102912		
Kèm theo các tài liệu sau: 1. Giấy phép thành lập hợp pháp của doanh nghiệp. 2. Giới thiệu về doanh nghiệp - Năng lực đội ngũ cán bộ quản lý chuyên môn và thiết bị máy móc; - Năng lực về Tài chính; - Kinh nghiệm xây dựng.			

GIỚI THIỆU

VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

1. Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần tư vấn kiểm định xây dựng Duy Anh

2. Địa chỉ: Địa chỉ: Lô số 114 , 115 KDC số 2, Đường Vi Đức Thăng, TDP Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại/Fax : 0382102912

Gmail: Tienkdx@gmail.com

3. Năm thành lập, lịch sử hình thành và phát triển của Doanh nghiệp:

- Nơi thành lập: Phường Trần Nguyên Hãn - TP Bắc Giang - tỉnh Bắc Giang
- Năm thành lập: Năm 2016
- Giấy phép đăng ký doanh: 2400797489 Đăng ký lần đầu ngày 06/07/2016
- Lịch sử hình thành và phát triển: Doanh nghiệp chúng tôi mới thành lập tuy nhiên với năng lực kinh nghiệm của lãnh đạo, nhân viên công ty và sự nỗ lực của cán bộ nhân viên doanh nghiệp bước đầu đã khẳng định được mình trong lĩnh vực xây dựng nói chung đặc biệt trong lĩnh vực kiểm định nói riêng, doanh nghiệp chúng tôi đã có những công trình đạt chất lượng cao đảm bảo yêu cầu chất lượng khắt khe nhất theo các tiêu chuẩn và quy chuẩn về quản lý đầu tư xây dựng công trình hiện hành.

4. Các ngành nghề kinh doanh chính:

- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng Công trình đường sắt và đường bộ ;
- Xây dựng Công trình Công ích;
- Xây dựng Công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện Công trình Xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM

1. Thí nghiệm, kiểm định chất lượng vật liệu công trình dân dụng Công nghiệp giao thông, thủy lợi, thủy điện và các hạng mục phụ trợ.

- Thí nghiệm kiểm tra chất lượng nền móng và móng công trình.
- Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng.
- Thí nghiệm kiểm tra chất lượng Công trình ngoài hiện trường.
- Thí nghiệm thử tải kết cấu Công trình, thử nghiệm sức chịu tải của cọc.
- Kiểm tra chất lượng các Công trình xây mới, sửa chữa cải tạo nâng cấp...

2. Thiết kế

- Thiết kế thành phần cấp phối bê tông, vữa...
- Thiết kế thành phần cấp phối bê tông nhựa ...
- Thiết kế sơ đồ thử tải, kiểm tra chất lượng công trình...

* Tư vấn, thiết kế lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình:

- Lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ mời thầu.
- Lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Thiết kế các công trình thủy lợi, Tư vấn lập dự án đầu tư. Dịch vụ kiểm định chất lượng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật các công trình điện. Thi công công trình điện chiếu sáng công cộng, điện dân dụng và Công nghiệp.

* Xây lắp công trình:

- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, cấp thoát nước, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, San lấp mặt bằng, khai thác đất đá.
- Lắp đặt trạm điện, và đường dây tải điện từ 35KV trở xuống.
- Lắp đặt trạm điện bể xăng dầu, đường ống dẫn dầu, dẫn khí đốt.
- Xây lắp các công trình nước ngầm, nước mặt, hệ thống cấp thoát nước đô thị, điện sinh hoạt, điện chiếu sáng.

2. Phạm vi hoạt động: Trong cả nước.

3. Kinh nghiệm và địa bàn hoạt động trong những năm qua:

- Với đội ngũ cán bộ quản lý có nhiều kinh nghiệm. Cán bộ kỹ thuật trẻ có trình độ chuyên môn sâu, năng động và nhiệt huyết với công việc, có tinh thần trách nhiệm. Cùng với các loại máy móc thiết bị hiện đại, đồng bộ hoá và không ngừng được bổ sung. Công ty có khả năng nhận thầu và tổng thầu các dự án và công trình được phép kinh doanh.
- Ngay từ khi thành lập, ban lãnh đạo công ty đã có những quyết sách cũng như phương châm hành động lấy chữ tín làm nền tảng của công ty. Xuất phát từ mục tiêu đó, chúng tôi với mục tiêu không ngừng vươn xa trong lĩnh vực xây dựng.

- Để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao và phức tạp, công ty không ngừng đầu tư thiết bị máy móc, trau dồi kinh nghiệm cập nhật các tiêu chuẩn, văn bản luật hiện hành.

*** Mục tiêu hành động:**

- Lĩnh vực tư vấn.
- Lĩnh vực xây lắp.
- Thi Công các Công trình đảm bảo tiến độ, chất lượng, giá thành hạ trên địa bàn thành phố Bắc Giang và các tỉnh bạn. Quan hệ tốt với các Chủ đầu tư và các Công ty bạn.
- Kinh doanh đạt hiệu quả, đúng pháp luật, làm đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước. Đảm bảo mục tiêu luôn phát triển và ổn định đời sống cho người lao động.

Với đội ngũ cán bộ kỹ thuật của Công ty đồng đều về trình độ chuyên môn, có đủ khả năng đảm nhiệm những nhiệm vụ khắt khe nhất trong lĩnh vực xây dựng chúng tôi cam kết thực hiện tốt nhất các công việc được giao.

6. Năng lực về tài sản và vốn xây dựng:

Tổng vốn điều lệ Công ty là: 4.500.000.000 VNĐ.

- Trong sản xuất kinh doanh có thể tăng vốn bằng cách huy động góp vốn của các thành viên, của cán bộ công nhân viên nên số vốn đảm bảo cho kinh doanh là:

- Vốn điều lệ : 4.500.000.000 đồng
- Vốn vay : 3.000.000.000 đồng
- Vốn huy động nội bộ : 1.000.000.000 đồng
- Tổng cộng : 8.500.000.000 đồng**

7. Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật:

- Công ty sẽ áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, Công nghệ xây dựng mới vào nhằm nâng cao chất lượng, rút ngắn tiến độ thực hiện các dự án.

- Trang bị máy vi tính cho các phòng ban trong Công ty với các chương trình phần mềm ứng dụng vào Công tác quản lý tài chính, điều hành thi công đầy đủ Dùng để phục vụ cho công tác chuyên môn, tối ưu hóa trình tự Công việc, luôn chủ động trong công tác, rút ngắn thời gian thực hiện. Những vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án đều được khắc phục kịp thời, đảm bảo tiến độ đó được thống nhất giữa Chủ đầu tư và nhà thầu.

Sử dụng máy móc thiết bị tiến tiến nâng cao khả năng cơ giới hóa trong những công việc có thể thực hiện bằng máy, giảm các công tác bằng thủ công.

Cán bộ nhân viên trong Công ty luôn củng cố kiến thức, nâng cao tay nghề cập nhật thông tin phục vụ cho Công tác chuyên môn và nhu cầu Công việc.

DANH SÁCH
CÁN BỘ QUẢN LÝ KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ CHỦ YẾU

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Trình độ nghiệp vụ	kinh nghiệm
1	Dương Thị Nguyệt	Giám đốc	Kinh tế tài chính	>10 năm
2	Nguyễn Ngọc Kiệt	Trưởng Phòng TN	Kỹ sư giao thông	>10 năm
3	Lâm Thị Lan Anh	Phó Phòng TN	Kỹ sư xây dựng	<10 năm
4	Đỗ Quốc Phong	Phó Phòng TN	Kỹ sư giao thông	>10 năm
5	Hoàng Văn Ngọc	Nhân viên	Thí nghiệm viên	<10 năm
6	Đồng Đức Hiệp	Nhân viên	Thí nghiệm viên	<10 năm
7	Vương Văn Trường	Nhân viên	Thí nghiệm viên	<10 năm
8	Tô Xuân Long	Nhân viên	Thí nghiệm viên	<10 năm
9	Trần Đức Mạnh	Nhân viên	Thí nghiệm viên	<10 năm
10	Nguyễn Thị Hà	Nhân viên	Thí nghiệm viên	<10 năm
11	Nguyễn Thị Hương Sơn	Nhân viên	Thí nghiệm viên	<10 năm
12	Nguyễn Văn Đức	Nhân viên	Thí nghiệm viên	<10 năm
13	Đồng Thanh Thế	Nhân viên	Thí nghiệm viên	<10 năm
14	Tạ Quang Linh	Nhân viên	Thí nghiệm viên	<10 năm
15	Nguyễn Mạnh Tường	Nhân viên	Thí nghiệm viên	<10 năm
16	Nguyễn Văn Hoài	Nhân viên	Thí nghiệm viên	<10 năm
17	Phạm Văn Hiệp	Nhân viên	Thí nghiệm viên	<10 năm
18	Bùi Thế Sỹ	Nhân viên	Thí nghiệm viên	<10 năm
19	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nhân viên	Thí nghiệm viên	<10 năm
20	Lãnh Văn Duy	Nhân viên	Thí nghiệm viên	>10 năm

**BẢNG THÔNG KÊ
PHƯƠNG TIỆN XE MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA CÔNG TY**

Trong những năm gần đây, với yêu cầu chất lượng sản phẩm ngày càng cao, công nghệ thiết kế được cải tiến. Để theo kịp công nghệ yêu cầu chính xác như hiện nay, công ty chúng tôi đã tiến hành nâng cấp một số máy móc thiết bị cũ, trang bị cho các đội xây dựng và kiểm định thiết bị hiện đại.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ	Số	Kiểu	Model	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Máy thử độ bền kéo	25H 5296/MB.CN	WA-1000B	2160	Chiếc	1	Tốt
2	Máy kiểm tra kéo nén đa năng	25H 5297/MB.CN	WDW-100	19122620	Chiếc	1	Tốt
3	Máy thử độ bền nén	25H 5298/MB.CN	TYA-300	048	Chiếc	1	Tốt
4	Máy thử độ bền kéo nén	25H 5299/MB.CN	WE-1000B	028	Chiếc	1	Tốt
5	Máy thử độ bền nén	25H 5300/MB.CN	TYE-2000	137	Chiếc	1	Tốt
6	Máy thử độ bền nén	25H 5301/MB.CN	TYE-2000	21178	Chiếc	1	Tốt
7	Máy thử độ bền nén	25H 5302/MB.CN	TYA-2000	2106700	Chiếc	1	Tốt
8	Bộ xuyên xác định thời gian đông kết của bê tông	25H 5307/MB.CN	HS-80	202311	Chiếc	1	Tốt
9	Máy thử độ thấm bê tông	25H 5304/MB.CN	HS-40	882	Chiếc	1	Tốt
10	Bể ổn nhiệt	25H5308/MB.CN	DHC-57	22040	Chiếc	1	Tốt
11	Búa thử cường độ bê tông (Súng bật nảy)	25ĐT 2311/MB.CN	C368N	C386N/AG0029	Chiếc	1	Tốt
12	Tủ dưỡng mẫu	25H 5306/MB.CN	HBV-40B	190312	Chiếc	1	Tốt
13	Máy Trộn xi măng				Chiếc	1	Tốt
14	Máy dẫn vữa				Chiếc	1	Tốt
15	Khuôn đúc mẫu bê tông				Bộ	50	Tốt
16	Côn đo độ sụt bê tông				Bộ	5	Tốt
17	Thước đo vết nứt bê tông				Bộ	1	Tốt
18	Bàn dẫn xi măng quay tay				chiếc	1	Tốt
19	Gối uốn bê tông				Bộ	1	Tốt
20	Bộ khuôn đầm CBR				Bộ	5	Tốt
21	Côn rút sụt bê tông				Bộ	2	Tốt
22	Khuôn ép chè				Bộ	1	Tốt
23	Khuôn đúc mẫu uốn bê tông				Bộ	5	Tốt
24	Khuôn đúc mẫu trụ bê tông				Bộ	5	Tốt
25	Khuôn đúc bê tông KT15x15x15cm; KT20x20x20cm; KT 15x30cm.				Bộ	50	Tốt
26	Côn đo độ sụt bê tông				Bộ	1	Tốt
27	Máy dẫn vữa				Chiếc	1	Tốt
28	Khuôn đúc mẫu vữa KT4x4x16cm				Bộ	5	Tốt
29	Máy nén CBR	25ĐT 2424/MB.CN	CBRII	2112184	Chiếc	1	Tốt
30	Máy thử mài mòn losangerles	25ĐT 2316/MB.CN	TA-012		Chiếc	1	Tốt
31	Máy đầm proctor	25ĐT 2317/MB.CN	DJY-III	20240315	Chiếc	1	Tốt
32	Máy nén tam liên	25H 5309/MB.CN	WG-3G	000872301000	Chiếc	1	Tốt
33	Vòng đo lực	25H 5319/MB.CN	Cơ	202632	Chiếc	1	Tốt
34	Áp kế (máy hút chân không)	25H 5327/MB.CN	VEI35N	A2401	Chiếc	1	Tốt
35	Khuôn đúc mẫu mashall				Bộ	5	Tốt
36	Máy đầm Marshall	25ĐT 2425/MB.CN	MDJ-IIA	20210115	Chiếc	1	Tốt
37	Vòng đo lực 30 Kn - Máy nén marsall	25H 5328/MB.CN	MC	A3607	Chiếc	1	Tốt
38	Gông từ kiểm tra khuyết tật mối hàn	25ĐT 2314/MB.CN	Y-2	23030402	Bộ	1	Tốt

39	Máy siêu âm kiểm tra khuyết tật mối hàn kim loại	25ĐT 2329/MB.CN	XUT530C	K0682024090201	Chiếc	1	Tốt
40	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ	25ĐT 2318/MB.CN	N/A	2306EC466089	Chiếc	1	Tốt
41	Thiết bị xác định thời gian khô hoàn toàn của sơn	25ĐT 2354/MB.CN	JLD-8612	2570755	Chiếc	1	Tốt
42	Bộ thiết bị kiểm tra sơn tường				Bộ	1	Tốt
43	Bộ thí nghiệm khung xương, trần thạch cao				Bộ	1	Tốt
44	Bộ khung thử va đập kính kiểu con lắc	25ĐT 2319/MB.CN	TA-36	24007	Chiếc	1	Tốt
45	Bộ thử thấm gạch bê tông				Bộ	2	Tốt
46	Máy mài mòn sâu	25ĐT 2315/MB.CN	TA-75	24009	Chiếc	1	Tốt
47	Máy mài mòn bề mặt	25ĐT 2330/MB.CN	LM-8	24033	Chiếc	1	Tốt
48	Máy mài mòn đá tự nhiên	25ĐT 2332/MB.CN	SM-4	240431	Chiếc	1	Tốt
49	Bộ đo và điều khiển nhiệt độ tủ sấy	25ĐT 5320/MB.CN	HN101-2	Q/320683	Chiếc	1	Tốt
50	Bộ đo và điều khiển nhiệt độ tủ sấy	25ĐT 5321/MB.CN	101-2A	33947	Chiếc	1	Tốt
51	Thiết bị đo điện trở	25ĐT 2312/MB.CN	4105A	W8223297	chiếc	1	Tốt
52	Thiết bị đo điện trở	25ĐT 2313/MB.CN	4105A	W8142538	chiếc	1	Tốt
53	Thiết bị đo điện trở cách điện	201304	IR4053-10	231207886	Chiếc	1	Tốt
54	Đồng hồ đo điện trở nhỏ	201305	GOM-804	GEY831036	Chiếc	1	Tốt
55	Máy nén ống cống 3 cạnh	25H 5305/MB.CN	TA-400	210606	Chiếc	1	Tốt
56	Áp kế (Bơm thử áp lực đường ống)	25H 5303/MB.CN	N/A	TP150E	chiếc	1	Tốt
57	Kích thủy lực (3000KN)- Đồng hồ áp (60 Mpa)	25H 0102/MB.CN	Thủy lực	23116275823	Chiếc	1	Tốt
58	Kích thủy lực (1500KN)- Đồng hồ áp (60 Mpa)			220729370	Chiếc	1	Tốt
59	Kích thủy lực 150 tấn	25H 3699/MB.CN	KN-150	030525	Chiếc	1	Tốt
60	Kích thủy lực (2000KN)- Đồng hồ áp (60 Mpa)	25H 3697/MB.CN	KN200	2021101	Chiếc	1	Tốt
61	Kích thủy lực 300 tấn	25H 3697/MB.CN	KN300-150	24015	Chiếc	1	Tốt
62	Áp kế	25H 6177/MB.CN	Lò xo	01	Chiếc	1	Tốt
63	Áp kế	25H 6178/MB.CN	Lò xo	02	Chiếc	1	Tốt
64	Áp kế	25H 6179/MB.CN	Lò xo	03	Chiếc	1	Tốt
65	Áp kế	25H 6180/MB.CN	Lò xo	04	Chiếc	1	Tốt
66	Áp kế	25H 6181/MB.CN	Lò xo	05	Chiếc	1	Tốt
67	Máy chiết nhựa ly tâm	25ĐT 2320/MB.CN	T012001	13034	Chiếc	1	Tốt
68	Máy chiết nhựa ly tâm	25ĐT 2321/MB.CN	SLF-400	4017	Chiếc	1	Tốt
69	Máy chiết nhựa ly tâm	25ĐT 2322/MB.CN	SLF-400	140303	Chiếc	1	Tốt
70	Thiết bị đo giãn dài nhựa đường	25ĐT 2326/MB.CN	SY-1.5	230325	Chiếc	1	Tốt
71	Thiết bị đo cường độ mặt đường Benkelman	25ĐT 2328/MB.CN	Đòn bẩy		Chiếc	1	Tốt
72	Cần Benkelman		Đòn bẩy	13058	chiếc	1	Tốt
73	Tủ sấy chân không	25H 5404/MB.CN	BZF-6020AB	231096	Chiếc	1	Tốt
74	Bộ đo và điều khiển nhiệt độ lò nung	25H 5323/MB.CN	SX ₂ -4-10	32433	Chiếc	1	Tốt
75	Bộ đo và điều khiển nhiệt độ lò nung	25H 5322/MB.CN	MC02810218	34246	chiếc	1	Tốt
76	Bộ đo và điều khiển nhiệt độ lò nung		N/A	31820	chiếc	1	Tốt
77	Máy thử cường độ bám dính	25H 5407/MB.CN	JW-FZL-M	S241237	Chiếc	1	Tốt

78	Thiết bị hóa mềm nhựa	25ĐT 2325/MB.CN	DF-12	0100284	Chiếc	1	Tốt
79	Thiết bị đo độ kim lún nhựa đường	25ĐT 2323/MB.CN	DF-6	160702A	Chiếc	1	Tốt
80	Đồng hồ áp suất thiết bị đo chiều dày áo sét Bentonite	25H 5867/MB.CN	ZNS-2A	271092	chiếc	1	Tốt
81	Máy trộn bê tông nhựa nóng	25ĐT 2331/MB.CN	LHBH-20	V-Z-HT-000932408003	Chiếc	1	Tốt
82	Thiết bị đo điện tích hạt nhũ	25H 5326/MB.CN	SYD0653	6086	Chiếc	1	Tốt
83	Máy đo hàm lượng Paraffin	25H 5325/MB.CN	WSY-010	5055	Chiếc	1	Tốt
84	Bộ chung cất mẫu	25H 5324/MB.CN	SYD-0615-1	20240201	Chiếc	1	Tốt
85	Máy đo độ nhớt động lực học nhựa đường	25H 5408/MB.CN	SYD 265D-1	8389	Chiếc	1	Tốt
86	Bộ thí nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối của nhựa đường	25H 5409/MB.CN	WSY08	7053	Chiếc	1	Tốt
87	Con lắc anh thí nghiệm độ chống trượt	25ĐT 2327/MB.CN	BM-III	2306167	Chiếc	1	Tốt
88	Thiết bị bốc cháy nhựa đường	25ĐT 2327/MB.CN			Chiếc	1	Tốt
89	Thiết bị kiểm tra độ bắt lửa nhựa đường				Chiếc	1	Tốt
90	Bộ đo E hiện trường bằng tấm ép cứng				Bộ	1	Tốt
91	Thước 3m kiểm tra độ bằng phẳng				Bộ	1	Tốt
92	Bộ kiểm tra độ nhám mặt đường BTN				Bộ	1	Tốt
93	Thiết bị kiểm tra bụi, bùn, sét				chiếc	1	Tốt
94	Bộ chia mẫu cốt liệu 0,5 inch				Bộ	1	Tốt
95	Bộ chia mẫu cốt liệu 1,5 inch				Bộ	1	Tốt
96	Bình xác định hàm lượng bụi, bùn sét của cát				Bộ	1	Tốt
97	Bình xác định hàm lượng bụi, bùn sét của đá				Bộ	1	Tốt
98	Bộ xác định đương lượng cát				Bộ	1	Tốt
99	Bộ xác định góc cạnh của cát				Bộ	1	Tốt
100	Bộ xác định góc cạnh của cốt liệu thô				Bộ	1	Tốt
101	Bộ xấp cát, đá				Bộ	1	Tốt
102	Kích đùn mẫu BTN				Bộ	1	Tốt
103	Cối nén đá dăm D75; D150				Bộ	2	Tốt
104	Bộ TN hoá học của cát, đá				Bộ	1	Tốt
105	Bảng so sánh màu chuẩn cát				Chiếc	1	Tốt
106	Giá cân thủy tinh BTN				Bộ	3	Tốt
107	Đồng hồ đo áp suất		N/A	MC10830117	chiếc	1	Tốt
108	Đồng hồ đo áp suất		N/A	MC01830126	chiếc	1	Tốt
109	Đồng hồ đo áp suất		N/A	1703034423	Chiếc	1	Tốt
110	Cân đĩa điện tử	25H 5329/MB.CN	SJ -4200CE	9580250223	Chiếc	1	Tốt
111	Cân đĩa điện tử	25H 5397/MB.CN	ASTGC27	86718025	Chiếc	1	Tốt
112	Cân đĩa điện tử		GS 3202N	5138522107	Chiếc	1	Tốt
113	Cân đĩa điện tử		ALC-30A	58821100764	Chiếc	1	Tốt
114	Cân đĩa điện tử		ALC-30A	58821031152	Chiếc	1	Tốt
115	Cân đĩa điện tử		ALC-30A	58821100778	Chiếc	1	Tốt
116	Cân đĩa điện tử		ALC-30A	GCA1409051	Chiếc	1	Tốt
117	Cân đĩa điện tử		ALC-30A	58821051098	Chiếc	1	Tốt

118	Cân đĩa điện tử		ALC-30A	58821051106	Chiếc	1	Tốt
119	Cân đĩa điện tử		ALC-30A	58821051103	Chiếc	1	Tốt
120	Cân đĩa điện tử		ALC-30A	58821100777	Chiếc	1	Tốt
121	Đồng hồ đo biến dạng		Cơ	215328	Chiếc	1	Tốt
122	Đồng hồ đo biến dạng		Cơ	229208	Chiếc	1	Tốt
123	Đồng hồ đo biến dạng		Cơ	223759	Chiếc	1	Tốt
124	Đồng hồ đo biến dạng		Cơ	227468	Chiếc	1	Tốt
125	Đồng hồ đo biến dạng		Cơ	222004	Chiếc	1	Tốt
126	Đồng hồ đo so		NA	8321164	Chiếc	1	Tốt
127	Đồng hồ đo so		Cơ	OB 03649	Chiếc	1	Tốt
128	Đồng hồ đo so		Cơ	OB 04040	Chiếc	1	Tốt
129	Đồng hồ đo so		Cơ	8414058	Chiếc	1	Tốt
130	Đồng hồ đo so		NA	2334435	Chiếc	1	Tốt
131	Đồng hồ đo so		NA	22087653	Chiếc	1	Tốt
132	Đồng hồ đo so		NA	22088294	Chiếc	1	Tốt
133	Đồng hồ đo so		NA	22058647	Chiếc	1	Tốt
134	Bình hút chân không				Bộ	1	Tốt
135	Máy Trộn xi măng				Chiếc	1	Tốt
136	Thước lá, thước m các loại				chiếc	4	Tốt
137	Bộ chày cối Proctor				Bộ	3	Tốt
138	Bộ thí nghiệm Bentonit				Bộ	1	Tốt
139	Thiết bị va đập ống nước				Bộ	1	Tốt
140	Bộ kim vika				Bộ	1	Tốt
141	Bộ cân ba đòn				Bộ	1	Tốt
142	Bình dong, ống thủy tinh				Bộ	5	Tốt
143	Bộ sàng tiêu chuẩn đất, đá, cát, cấp phối đá dăm				Bộ	6	Tốt
144	Bộ chày dẽo				Bộ	1	Tốt
145	Thước Banme				Chiếc	5	Tốt
146	Thước kẹp cơ, điện tử				Chiếc	2	Tốt
147	Bộ Dụng cụ phễu rót cát				Bộ	20	Tốt
148	Bộ dao vòng				Bộ	5	Tốt
149	Máy khoan BT				chiếc	4	Tốt
150	Bộ thiết bị thử dây điện				Bộ	1	Tốt
151	Máy khoan xăng				chiếc	1	Tốt
152	Khay nhôm các loại				Bộ	5	Tốt
153	Máy khoan điện				Bộ	3	Tốt
154	Máy cắt to				chiếc	2	Tốt
155	Máy cắt nhỏ				chiếc	2	Tốt
156	Kính lúp				chiếc	1	Tốt
157	Bộ chia mẫu				Bộ	1	Tốt

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 2400797489

Đăng ký lần đầu: ngày 06 tháng 07 năm 2016

Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 18 tháng 09 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô số 114, 115 KDC số 2 đường Vi Đức Thắng, TDP Nam Giang, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0382102912

Số Fax:

Thư điện tử: tienkxd@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ: 4.500.000.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn tỷ năm trăm triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng

Tổng số cổ phần: 45.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: DƯƠNG THỊ NGUYỆT

Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 14/05/1991

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 019191013026

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: TDP Sòi, Phường Tiên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam



**TRƯỞNG PHÒNG
NGUYỄN ĐỨC VĂN**

Số: 32 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần tư vấn Kiểm định xây dựng Duy Anh và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 15/02/2023.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần tư vấn Kiểm định xây dựng Duy Anh

Mã số thuế: 2400797489

Địa chỉ: Lô số 114,115, KDC số 2, đường Vi Đức Thắng, TDP Nam Giang, phường Xương Giang, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm định
Địa chỉ phòng thí nghiệm: tổ dân phố Nam Giang, phường Xương Giang, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1065

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 451/GCN-BXD ngày 10/7/2018./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần tư vấn Kiểm định xây dựng Duy Anh;
- Sở XD Bắc Giang;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1065

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 32/IGCN-BXD, ngày 04 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
Thử nghiệm xi măng		
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003; ASTM C150
2.	Độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; ASTM C187-16
3.	Giới hạn bền nén và giới hạn bền uốn	TCVN 6016:2011; ASTM C191
4.	Xác định khả năng giữ nước xi măng xây trát	TCVN 9202:2012
Thử nghiệm cốt liệu cho bê tông và vữa		
5.	Thành phần hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136
6.	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C 127-88:07
7.	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006 ASTM C 127-88:07
8.	Khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006, TCVN 10322 :2014
9.	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321 :2014
10.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét và hàm lượng mica trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C 117
11.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
12.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM C2938
13.	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7275-11:2006
14.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
15.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006;
16.	Xác định khả năng phản ứng Kiềm-Silic	TCVN 7572-14:2006
17.	Xác định hàm lượng Clorua	TCVN 7572-15:2006
18.	Xác định hàm lượng Sulfat và Sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
19.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006
20.	Thử nghiệm cốt liệu nhẹ cho bê tông: Thành phần hạt, KL thể tích, độ bền trong xi lanh, KL mất đi khi đun sôi, độ ẩm	TCVN 6221:1997
21.	Thử nghiệm chỉ tiêu cơ lý cát nghiền: Thành phần hạt, hàm lượng hạt nhỏ hơn 75 µm.	TCVN 9205: 2012
Thử nghiệm hỗn hợp bê tông và bê tông nặng		
22.	Xác định độ sụt, độ cứng, độ chảy xèo	TCVN 3106:2022 TCVN 3107:2022
23.	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022
24.	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:2022
25.	Xác định độ giãn nở, co ngót và tách nước	TCVN 3117:2022
26.	Xác định cường độ nén	TCVN 3118:2022

	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
27.	Xác định cường độ chịu uốn, chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
28.	Xác định cường độ uốn chịu kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022
29.	Thời gian đông kết	TCVN 9338:2012
	Thử nghiệm vữa xây dựng	
30.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121:2003; TCVN 9028:11
31.	Xác định độ lưu động của vữa tươi, độ chảy lỏng	TCVN 3121:2003; TCVN 9028:11
32.	Xác định khối lượng thể tích đã đông rắn	TCVN 3121-10:2003
33.	Xác định cường độ nén, cường độ uốn	TCVN 3121:2003; TCVN 9028:11
34.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 3121:2003; TCVN 9028:11
35.	Thí nghiệm vữa, keo dán gạch: Xác định thời gian mở, độ trượt, cường độ dính bám, độ bền uốn, độ bền nén	TCVN 7899:2008
36.	Xác định độ chảy, cường độ nén, độ tách nước của vữa tự chảy, không co	TCVN 9204:2012
	Kiểm tra nước dùng cho bê tông và vữa	
37.	Độ pH	TCVN 6492:2011
38.	Lượng Sunfat	TCVN 6200:1996
39.	Lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
40.	Hàm lượng muối hòa tan, lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
41.	Hàm lượng ion clorua	TCVN 6194:1996
	Thử nghiệm phụ gia hóa học, phụ gia khoáng	
42.	Xác định hàm lượng chất khô, xác định hàm lượng tro, tỷ trọng, lượng nước trộn tối đa, Xác định độ pH	TCVN 8826:2011
43.	Độ mịn sàng 0,045 mm	TCVN 10302:14; TCVN 8827:11
44.	Xác định độ ẩm	TCVN 8262:2009
45.	Phụ gia khoáng cho xi măng và bê tông: Chỉ số hoạt tính cường độ, xác định hàm lượng ẩm, lượng mất khi nung.	TCVN 6882:2016
	Thử nghiệm gạch xây đất sét nung	
46.	Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
47.	Cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
48.	Cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
49.	Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
50.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
51.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
52.	Vết tróc vôi	TCVN 6355-7:2009
53.	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009
	Thử nghiệm gạch bê tông nhẹ	
54.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017
55.	Xác định độ vuông góc	TCVN 9030:2017
56.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
57.	Xác định độ hút nước	TCVN 9030:2017
58.	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017
	Thử nghiệm gạch bê tông không nung	
59.	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
60.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6477:2016
61.	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016

	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
62.	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016
63.	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
Thử nghiệm gạch bê tông tự chèn		
64.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999
65.	Xác định cường độ nén	TCVN 6476:1999
66.	Xác định độ hút nước	TCVN 6476:1999
67.	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 6476:1999
Thử nghiệm gạch xi măng lát nền		
68.	XĐ độ mài mòn, kiểm tra ngoại quan, xác định độ hút nước, độ chịu lực xung kích, độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995
Thử nghiệm gạch Terrazzo		
69.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7744:2013
70.	Xác định độ hút nước bề mặt theo khối lượng	TCVN 7744:2013
71.	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 7744:2013
72.	Xác định độ bền uốn	TCVN 7744:2013
73.	Khối lượng thể tích	TCVN 7744:2013
Thử nghiệm ngói đất sét nung, ngói gốm tráng men		
74.	Xác định khuyết tật ngoại quan; tải trọng uốn gãy; độ hút nước; thời gian xuyên nước; Xác định khối lượng 1 m ² ngói bão hoà nước; Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4313:1995; TCVN 9133:2011
Gạch Granito		
75.	Xác định khuyết tật ngoại quan; độ mài mòn, độ chịu lực xung kích, độ cứng bề mặt	TCVN 6074:1995
Gạch ốp lát		
76.	Xác định kích thước và hình dáng	TCVN 6415-2:05
77.	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:05
78.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:05
79.	Xác định độ cứng bề mặt theo Mohs	TCVN 6415-18:05
Đá ốp lát tự nhiên		
80.	Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích, độ bền uốn, độ cứng bề mặt, độ mài mòn	TCVN 4732:2007
Đá ốp lát nhân tạo		
81.	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt; độ hút nước; độ bền uốn, độ mài mòn sâu, độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 8057: 2009
Thử nghiệm bê tông nhựa		
82.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011 AASHTO T 245-08
83.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:2011 AASHTO T 164-11 ASTM D 2172-11
84.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
85.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
86.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011
87.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
88.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
89.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011

	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
90.	Xác định độ rỗng của cốt liệu và độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
91.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
92.	Xác định độ lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
93.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
94.	Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lăn anh	TCVN 10271 : 2014
95.	Bột khoáng cho BTN: Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, KL riêng, KL thể tích, độ rỗng dư, hệ số háo nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ chùng nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22TCVN 58:1984 ASTM D5329
	Nhựa Bỉ tum	
96.	Xác định độ kim lún, độ kìm lún PI	TCVN 7495:2005; ASTM D5-13
97.	Xác định môđun đàn hồi và độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:2005; ASTM D 113
98.	Xác định nhiệt độ hoá mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D 36
99.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005; AASHTO T48
100.	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:2005; ASTM D 6-00/ D1754
101.	Xác định lượng hoà tan trong Tricloetylen	TCVN 7500:2005 ASTM D 2042 :2001
102.	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:2005 ASTM D 2042:2001
103.	Xác định độ nhớt động học (sử dụng nhớt kế Brookfield)	TCVN 7502:2005
104.	Xác định hàm lượng parafin	TCVN 7503:2005
105.	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
	Thử nghiệm nhựa đường lỏng	
106.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
107.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
108.	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:2011
109.	Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011
	Thử nghiệm nhũ tương nhựa đường axit	
110.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
111.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
112.	Xác định lượng hạt quá cỡ (PP sàng)	TCVN 8817-4:2011
113.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
114.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
115.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
116.	Xác định độ bám dính và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
117.	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817-9:2011
118.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
119.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh/ phân tách chậm	TCVN 8817-11/12:2011
120.	Xác định trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
121.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
122.	Xác định độ bám dính với cốt liệu	TCVN 8817-15:2011
	Thử nghiệm vật liệu chống thấm, màng chống thấm	
123.	Băng chống thấm đàn hồi: Xác định tải trọng kéo; Xác định độ giãn dài; Xác định độ cứng Shore; Xác định màu sắc; độ dày, độ thấm nước	TCVN 1595:2007 ASTM D412

	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
124.	Bảng cân nước PVC: Xác định sai lệch kích thước, khối lượng riêng, cường độ chịu nén và độ giãn dài khi đứt	TCVN 9407:2014
125.	Tấm trải chống thấm trên cơ sở Bitum biến tính, xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt	TCVN 9067:2012
Thử nghiệm kính xây dựng		
126.	Kiểm tra sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan; độ cong vênh	TCVN 7219:2002; TCVN 9808:13 TCVN 7528:2005; TCVN 7364:04
127.	Thử phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013
128.	Xác định độ bền va đập bi rơi; độ bền va đập con lăn	TCVN 7368:2013
Thử nghiệm ống nhựa PVC, UPVC, HDPE và phụ kiện ống nhựa		
129.	Xác định thông số kích thước hình học	TCVN 6150:2003 TCVN 6151:2003
130.	Độ bền áp suất thủy tĩnh, độ kín khít	TCVN 6149:2007 TCVN 6041:1996
131.	Ống và phụ tùng nối bằng nhựa nhiệt dẻo: Xác định nhiệt độ hoá mềm Vica	TCVN 6147:2003 ASTM D1525
132.	Ống nhựa nhiệt dẻo: Xác định độ bền kéo, độ bền va đập	TCVN 7434:2004 TCVN 6144:2003
133.	Ống luồn dây điện PE, HDPE, SDR-PR: Kích thước hình học, độ bền kéo đứt, thử nén, độ bền va đập, biến dạng khi nén	TCVN 9070: 2012; TCVN 7997:2009; TCVN 8699 :2011 TCVN 7434:2004
Thử nghiệm Sơn, Vécni		
134.	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2008
135.	Xác định thời gian chảy, độ nhớt	TCVN 2092:2008
136.	Xác định độ phủ sơn	TCVN 2095:1993
137.	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:1993
138.	Xác định độ dính bám của màng	TCVN 2097:2015
139.	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2008
Thử nghiệm dây, cáp điện		
140.	Dây điện, dây tín hiệu: Đường kính sợi; chiều dày lớp cách điện; vỏ bọc; điện trở dây dẫn; thử kéo dây	TCVN 6614:2008 TCVN 6099:2007
Thử nghiệm thạch cao, Bột bả		
141.	Khung xương thạch cao: Xác định kích thước, độ bền kéo, khả năng chịu tải	ASTM C635
142.	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh	TCVN 8257-1:2009
143.	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3:2009
144.	Xác định độ kháng nhỏ dính	TCVN 8257-4:2009
145.	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:2009
146.	Bột bả: Xác định độ mịn, thời gian đông kết, khối lượng thể tích, độ giữ nước, độ cứng bề mặt, cường độ dính bám	TCVN 7239:2014
Thử nghiệm cơ lý gỗ tự nhiên và nhân tạo		
147.	Gỗ tự nhiên: Thử nghiệm khối lượng thể tích, giới hạn bền nén, giới hạn bền kéo, độ ẩm, giới hạn bền khu uốn tĩnh, giới hạn bền cắt	TCVN 8048:2009

	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
148.	Ván sợi, ván MDF: Sai số kích thước, độ bền uốn tĩnh và modul đàn hồi uốn tĩnh, độ ẩm, độ ẩm, lực bám giữ đinh vít, độ trương nở	TCVN 7753:2007
149.	Ván gỗ dán: Kiểm tra ngoại quan, sai lệch kích thước, độ bền kéo trượt	TCVN 7755:2007
150.	Ván gỗ nhân tạo: Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích	TCVN 7756:2007
Thử nghiệm dung dịch Betonite, Polymer		
151.	Xác định khối lượng riêng; độ nhớt; lực cắt tĩnh; xác định hàm lượng cát; tỷ lệ chất keo; độ pH dịch; xác định hàm lượng mất nước; độ dày áo sét; tính ổn định	TCVN 11893:2017; ASTM D 4972 ASTM D 4381
Kiểm tra thép, kim loại, mối hàn		
152.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014
153.	Thử uốn	TCVN 198:2008
154.	Thử kéo mối hàn	TCVN 5403:2010
155.	Thử uốn mối hàn	TCVN 5401:2010
156.	Thử nghiệm bu lông, vít cây, đai ốc, vít: Kiểm tra kích thước hình học, thử kéo	TCVN 1916:1995; TCVN 4795:1989; TCVN 4796:1989
157.	Lưới thép hàn: Xác định độ bền kéo, độ bền uốn, độ bền mối hàn	TCVN 9391:2012; TCVN 6288:1997; TCVN 6287:1997
158.	Xác định khả năng chịu tải của nắp hố ga và song chắn rác	TCVN 10333:2014, BS EN124-1
159.	Ống – Thử nén bẹp, thử áp lực ống	TCVN 1830: 08; TCVN 4513:88
160.	Thử nghiệm cơ lý nhôm: Xác định độ bền kéo, độ giãn dài trong đôi, độ cứng, dạng Profin và dung sai kích thước	TCXDVN 330:04
161.	Kiểm tra mối hàn- Bảng phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2000; TCVN 1548:1987; TCVN 7507:2012
Thử nghiệm đất, đá trong phòng		
162.	Khối lượng riêng	TCVN 4195:2012
163.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
164.	Giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012
165.	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:2012
166.	Thành phần hạt	TCVN 4198:2014
167.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012
168.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
169.	Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn, cải tiến	TCVN 4102:2012; 22TCN 333:06
170.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012
171.	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:2012; ASTM D2434
172.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén ba trục (UU, CU, CD, CV)	ASTM D2850; TCVN 8868:2011
173.	Thí nghiệm cắt cánh trong phòng	ASTM D2579-78
174.	Sức chịu tải CBR	22TCN 332-06; TCVN 4196:2012

	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Vải địa kỹ thuật, bắc thấm và vỏ bọc bắc thấm	
175.	Cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8871-1:2011 TCVN 8485:2010
176.	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011
177.	Khả năng chống xuyên CBR	TCVN 8871-3:2011
178.	Xác định lực kháng xuyên thùng thanh	TCVN 8871-4:2011
179.	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011
180.	Xác định độ thấm xuyên	TCVN 8487:2010
181.	Cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138:2012
182.	Khối lượng trên đơn vị diện tích, độ dày	TCVN 8221:2009; TCVN8220:09
183.	Xác định sức bền kháng thùng bằng phương pháp roi côn	TCVN 8484:2010
184.	Xác định khả năng thấm và thoát nước của vải địa kỹ thuật, bắc thấm	ASTM D 4991; ASTM D 4716:1991
	Đất gia cố chất kết dính, hỗn hợp xi măng đất	
185.	Xác định cường độ kéo khi ép chèn của vật liệu hạt liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011
186.	Xác định modun đàn hồi vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ	TCVN 9843:2013
187.	Xác định độ chặt bằng phương pháp khô và ướt	ASTM D559
188.	Xác định cường độ kháng nén, kháng uốn	ASTM D1634; ASTM D1635
	Thử nghiệm hiện trường	
189.	Đo dung trọng, độ ẩm của vật liệu đắp nền - Phương pháp rót cát	22TCN 346-06; TCVN 8729:2012
190.	Đo dung trọng, độ ẩm của vật liệu đắp nền - Phương pháp dao đai	22 TCVN 02-71; TCVN 8729:2012
191.	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3 m	TCVN 8864:2011
192.	Độ nhám mặt đường - Phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
193.	Xác định chỉ số CBR hiện trường	ASTM D4429; TCVN 8821:2012
194.	Phương pháp không phá hoại sử dụng máy đo siêu âm kết hợp súng bật nảy xác định cường độ bê tông	TCVN 9335:2012
195.	Xác định modun và độ võng đàn hồi bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011
196.	Xác định modun đàn hồi, sức chịu tải nền bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
197.	Xác định modun biến dạng bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
198.	Ống cống bê tông cốt thép: Kích thước, sai lệch kích thước, cường độ chịu tải, khả năng chống thấm	TCVN 9113:2012
199.	Thử tải cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
200.	Thử tải gối cống, bó vỉa bê tông đúc sẵn	TCVN 10799:15; TCVN 10797:15
201.	Đo điện trở tiếp địa và chống sét	TCVN 9385:2012
202.	Cọc - PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
203.	Trắc địa công trình	TCVN 9398:2012
204.	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm: Kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải	TCVN 5847:2016
205.	Thử nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM D1586:1992

	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
206.	Xác định lực kéo nhỏ giữa cốt thép, bu lông và bê tông	TCVN 9490:2012 ASTM C900:2001
207.	Cọc bê tông ly tâm, cấu kiện bê tông ứng lực trước: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ bền uốn nứt thân cọc, độ bền uốn gãy thân cọc, độ bền uốn nứt thân cọc dưới tải trọng nén dọc trục, khả năng bền cắt thân cọc và xác định độ bền uốn mới nổi cọc	TCVN 7888:2014 TCVN 9114:2012

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

D
U
N
G

[Handwritten mark]

Bắc Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

(V/v Thành lập phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định)

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

- Căn cứ nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ thông tư số 06/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần tư vấn Kiểm định xây dựng Duy Anh;
- Căn cứ quy định chức năng nhiệm vụ của các Phòng ban Công ty cổ phần Tư vấn kiểm định xây dựng Duy Anh;
- Căn cứ vào nhu cầu của công ty cổ phần tư vấn kiểm định xây dựng Duy Anh

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập Phòng thí nghiệm thuộc Công ty Cổ phần tư vấn kiểm định xây dựng Duy Anh;

Tên giao dịch: **PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH**

Mã số: **LAS – XD1065**

Địa chỉ: TDP Nam Giang, phường Xương Giang, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang;

Điều 2: Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định có chức năng nhiệm vụ chủ yếu như sau:
Nghiên cứu các quy trình, công nghệ vật liệu mới sử dụng trong các công trình xây dựng
Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của các vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nặng xi măng, vữa, gạch xây, thép, kim loại, mối hàn và các loại vật liệu xây dựng khác.

Kiểm định chất lượng các công trình xây dựng cơ bản.

Thực hiện các nhiệm vụ khác do giám đốc công ty giao

Điều 3: Các Ông/Bà Trưởng phòng thí nghiệm, TCHC, TPKT và các bộ phận liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Giám đốc (Đề b/c);
- Như điều 3 (Đề t/h);
- Gửi BXD



GIÁM ĐỐC
DƯƠNG THỊ NGUYỆT

Bắc Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

(V/v **Bổ nhiệm trưởng phòng thí nghiệm**)

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

- Căn cứ nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ thông tư số 06/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần tư vấn Kiểm định xây dựng Duy Anh;
- Căn cứ quy định chức năng nhiệm vụ của các Phòng ban Công ty CP tư vấn kiểm định xây dựng Duy Anh;
- Xét nhu cầu công tác và năng lực nhân sự Phòng thí nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng thí nghiệm cho Ông Nguyễn Ngọc Kiệm Phụ trách Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm định kể từ ngày 12/12/2022.

Điều 2: Quyền hạn và chức vụ:

- Thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng đối với Trưởng phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Bố trí và giám sát các Phó phòng, Thí nghiệm viên thực hiện công việc thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm và tại hiện trường; Đôn đốc các Phó phòng, Thí nghiệm viên hoàn thiện hồ sơ Thí nghiệm; Quản lý hồ sơ thí nghiệm của khách hàng; Phiếu thí nghiệm;
- Quản lý trang thiết bị phục vụ trong công tác Thí nghiệm; Lập kế hoạch vật tư, thiết bị phục vụ công tác hiệu chuẩn, bảo dưỡng và bảo trì trang thiết bị Thí nghiệm;
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Công ty và theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện những nhiệm vụ mà lãnh đạo giao phó.

Điều 3: Các Ông/Bà Trưởng phòng thí nghiệm, TCHC, TPKT và các bộ phận liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Giám đốc (Đề b/c);
- Như điều 3 (Đề t/h);
- Lưu: VT, HS cá nhân.



GIÁM ĐỐC
DƯƠNG THỊ NGUYỆT

Bắc Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

(V/v **Bổ nhiệm Phó phòng thí nghiệm**)

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

- Căn cứ nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ thông tư số 06/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần tư vấn Kiểm định xây dựng Duy Anh;
- Căn cứ quy định chức năng nhiệm vụ của các Phòng ban Công ty CP tư vấn kiểm định xây dựng Duy Anh;
- Xét nhu cầu công tác và năng lực nhân sự Phòng thí nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Bổ nhiệm chức danh Phó phòng thí nghiệm cho Bà Lâm Thị Lan Anh, Phụ trách Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và Kiểm định kể từ ngày 12/12/2022.

Điều 2: Quyền hạn và chức vụ:

- Thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng đối với Phó phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Bố trí và giám sát các thí nghiệm viên thực hiện công việc thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm và tại hiện trường; Đôn đốc các thí nghiệm viên hoàn thiện hồ sơ Thí nghiệm; Quản lý hồ sơ thí nghiệm của khách hàng; Phiếu thí nghiệm;
- Quản lý trang thiết bị phục vụ trong công tác thí nghiệm; Lập kế hoạch vật tư, thiết bị phục vụ công tác hiệu chuẩn, bảo dưỡng và bảo trì trang thiết bị Thí nghiệm;
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Công ty và theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện những nhiệm vụ mà lãnh đạo giao phó.

Điều 3: Bà Lâm Thị Lan Anh và các bộ phận khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Giám đốc (Đề b/c);
- Như điều 3 (Đề t/h);
- Lưu: VT, HS cá nhân.



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC
DƯƠNG THỊ NGUYỆT

Bắc Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

(V/v **Bổ nhiệm Phó phòng thí nghiệm**)

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

- Căn cứ nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ thông tư số 06/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần tư vấn Kiểm định xây dựng Duy Anh;
- Căn cứ quy định chức năng nhiệm vụ của các Phòng ban Công ty CP tư vấn kiểm định xây dựng Duy Anh;
- Xét nhu cầu công tác và năng lực nhân sự Phòng thí nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Bổ nhiệm chức danh Phó phòng thí nghiệm cho Ông Đỗ Quốc Phong, Phụ trách Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và Kiểm định kể từ ngày 12/12/2022.

Điều 2: Quyền hạn và chức vụ:

- Thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng đối với Phó phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Bố trí và giám sát các thí nghiệm viên thực hiện công việc thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm và tại hiện trường; Đôn đốc các thí nghiệm viên hoàn thiện hồ sơ Thí nghiệm; Quản lý hồ sơ thí nghiệm của khách hàng; Phiếu thí nghiệm;
- Quản lý trang thiết bị phục vụ trong công tác thí nghiệm; Lập kế hoạch vật tư, thiết bị phục vụ công tác hiệu chuẩn, bảo dưỡng và bảo trì trang thiết bị Thí nghiệm;
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Công ty và theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện những nhiệm vụ mà lãnh đạo giao phó.

Điều 3: Ông Đỗ Quốc Phong và các bộ phận khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Giám đốc (Đề b/c);
- Như điều 3 (Đề t/h);
- Lưu: VT, HS cá nhân.



GIÁM ĐỐC
DƯƠNG THỊ NGUYỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH
XÂY DỰNG DUY ANH

Số: 200419QĐ-DA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

(V/v: Áp dụng hệ thống QLCL thí nghiệm)

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014

Căn cứ nghị định 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của chính phủ.

Căn cứ thông tư 06/2017/TT-BXD ngày 25 tháng 04 năm 2017.

Căn cứ điều lệ công ty cổ phần tư vấn kiểm định xây dựng Duy Anh

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký DN số 2400797489 của công ty cổ phần tư vấn kiểm định xây dựng Duy Anh,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phòng thí nghiệm theo quy trình ISO 17025:2017 cho toàn bộ các hoạt động của phòng thí nghiệm theo các quy trình đã được phòng thí nghiệm xây dựng sửa đổi và trình ký

Điều 2: Các Ông/Bà Trưởng phòng thí nghiệm, TCHC, TPKT và các bộ phận liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Giám đốc (Đề b/c);
- Như điều 2 (Đề t/h);
- Lưu: VT, HS cá nhân.



Bắc Giang, ngày 06 tháng 08 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

(V/v **Bổ nhiệm Phó phòng thí nghiệm**)

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

- Căn cứ nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ thông tư số 06/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần tư vấn Kiểm định xây dựng Duy Anh;
- Căn cứ quy định chức năng nhiệm vụ của các Phòng ban Công ty CP tư vấn kiểm định xây dựng Duy Anh;
- Xét nhu cầu công tác và năng lực nhân sự Phòng thí nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Bổ nhiệm chức danh Phó phòng thí nghiệm cho Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh, Phụ trách Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và Kiểm định kể từ ngày 06/08/2024

Điều 2: Quyền hạn và chức vụ:

- Thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng đối với Phó phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Bố trí và giám sát các thí nghiệm viên thực hiện công việc thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm và tại hiện trường; Đôn đốc các thí nghiệm viên hoàn thiện hồ sơ Thí nghiệm; Quản lý hồ sơ thí nghiệm của khách hàng; Phiếu thí nghiệm;
- Quản lý trang thiết bị phục vụ trong công tác thí nghiệm; Lập kế hoạch vật tư, thiết bị phục vụ công tác hiệu chuẩn, bảo dưỡng và bảo trì trang thiết bị Thí nghiệm;
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Công ty và theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện những nhiệm vụ mà lãnh đạo giao phó.

Điều 3: Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh và các bộ phận khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Giám đốc (Đề b/c);
- Như điều 3 (Đề t/h);
- Lưu: VT, HS cá nhân.



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC
DƯƠNG THỊ NGUYỆT

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ THÔNG TIN



(Chữ ký của người được cấp)



Chúng nhận ông/bà: *Dương Thị Nguyệt*

Ngày sinh: 14/05/1991

Nơi thường trú: *Bắc Giang*

Trình độ chuyên môn: *Cao đẳng Kế toán*

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo Thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: *Xây dựng công trình giao thông*

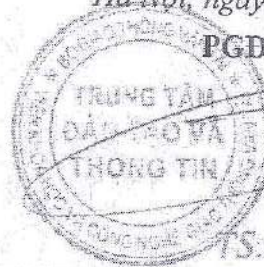
Khoá: 153

Tổ chức: 03/3 ÷ 13/3/2023

Xếp loại: *Giỏi*

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

PGĐ. PHỤ TRÁCH



TS. Lê Minh Hân

Số CMT (hoặc hộ chiếu): 019191013026

Ngày cấp: 12/08/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Quốc tịch: Việt Nam

Số: 01.K153.23/DTTT-TNV

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT
Cấp

CHỨNG CHỈ

Cho ông/bà: *Nguyễn Ngọc Kiên*

Sinh ngày: 09/10/1986

Nơi thường trú: *Bắc Giang*

Trình độ chuyên môn: *Kỹ sư Xây dựng Cầu - Đường*

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo lớp Thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: *Xây dựng công trình giao thông*

Khoá: 153

Tổ chức: 03/03 ÷ 13/03/2023

Xếp loại: *Giỏi*



(Chữ ký của người được cấp)



Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Dinh Văn Tiến

Số: 05.153.23/VKHCN-TNV

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)



It is hereby certified that:
Mr/Ms NGUYEN NGOC KIEM
Has successfully passed the training course on:
**Corrosive testing of concrete and
reinforced concrete**

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG SỐ 1

Chứng nhận ông (bà): *Nguyễn Ngọc Kiêm*
Sinh ngày : 09/10/1986
Quê quán : Bắc Giang
Đơn vị : Công ty CP tư vấn ĐTXD và kiểm định XD
Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:
Ăn mòn bê tông & bê tông cốt thép
(Thuộc Đề án 1511 "Tăng cường năng lực kiểm định
chất lượng công trình xây dựng ở Việt Nam")

Thời gian: Từ ngày 02/11/2015 đến ngày 06/11/2015
Tại: Hà Nội

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015

K/T HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
CAO ĐẲNG
XÂY DỰNG SỐ 1

Phạm Quốc Hoàn
Phạm Quốc Hoàn

Ref.Nº:/2015/CĐXD1-TNKB



Ref. Nº: 2024/QL3-020/VKHCN

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CHỨNG NHẬN

Ông : NGUYỄN NGOC KIEM
Ngày sinh : 09/10/1986
Quê quán : Bắc Giang
Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

Quản lý Phòng thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng
theo TCVN ISO/IEC 17025:2017

Do Viện Khoa học Công nghệ về Đầu tư và Xây dựng tổ chức
Thời gian đào tạo: Từ 27/07/2024 đến 03/08/2024

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2024
VIỆN TRƯỞNG
Phạm Văn Việt Anh

VIỆN TRƯỞNG

Phạm Văn Việt Anh

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is here by certified that:
Mr/Mrs: NGUYEN NGOC KIEM
Has successfully passed Training Course on
Checking the quality of welds by ultrasonic method
In January 2019

Ref. N^o: 1027-A0923B/VND-TNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI

CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: NGUYỄN NGỌC KIEM

Ngày sinh: 09 - 10 - 1986

Thường trú: Bắc Giang

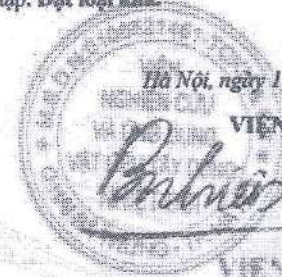
Đã hoàn thành chương trình đào tạo về:

Kiểm tra chất lượng mối hàn bằng phương pháp siêu âm

Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại học Xây dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 01 năm 2019

Kết quả học tập: Đạt loại khá



Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2019

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN TRƯỞNG

TS. Phạm Đình Bình

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
SCIENCE - TECHNOLOGY INSTITUTE FOR
INVESTMENT AND CONSTRUCTION



Ref. N^o: 2024/QL3-021/VKHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CHỨNG NHẬN

Bà : NGUYỄN THỊ NGỌC ANH

Ngày sinh : 04/12/1993

Quê quán : Bắc Giang

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

Quản lý Phòng thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng
theo TCVN ISO/IEC 17025:2017

Do Viện Khoa học Công nghệ về Đầu tư và Xây dựng tổ chức

Thời gian đào tạo: Từ 27/07/2024 đến 03/08/2024



Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2024

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN TRƯỞNG

TS. Phạm Vũ Việt Anh

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

Chúng nhận ông/bà: *Lâm Thị Lan Anh*

Ngày sinh: 02/09/1993

Nơi thường trú: *Bắc Giang*

Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng kỹ thuật nghiệp vụ:

Quản lý Phòng Thí nghiệm

Từ ngày 06/6/2025 đến ngày 09/6/2025

Tại: Viện Khoa học và Công nghệ GTVT

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2025

VIỆN TRƯỞNG

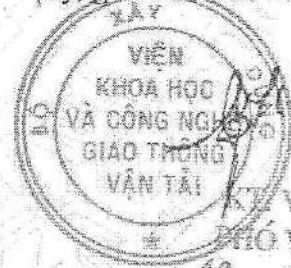
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



(Chữ ký của người được cấp)

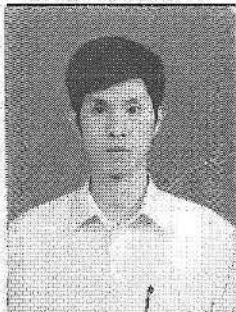


Số: 04.K87.25/VKH-CN



KY VIỆN TRƯỞNG
ĐỒ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Văn Thành

CHỨNG NHẬN



Ông (bà): *Đỗ Quốc Phong*

Sinh ngày: 20-11-1983

Nơi sinh: *Bắc Giang*

Đã học xong chương trình: *Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng*

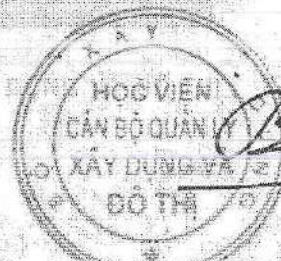
Hệ: *Tập trung*

Từ ngày: 26-11-2012 đến ngày: 30-11-2012

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2012

Giám đốc

HỌC VIỆN CÁN BỘ QUẢN LÝ XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ



B. Minh

VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING
ASSOCIATIONS
SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR
INVESTMENT AND CONSTRUCTION



Chữ ký của người được cấp



Số hiện chứng chỉ
220216/VKHCN

Số vào sổ: 220216
Ngày 22 tháng 01 năm 2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM

CHỨNG NHẬN

Ông: **ĐỖ QUỐC PHONG**

Ngày sinh: 20 - 11 - 1983

Quê quán: Yên Dũng - Bắc Giang

Đã tốt nghiệp khoá đào tạo về:

Phương pháp xác định các tính chất cơ - lý của

Vật liệu xây dựng

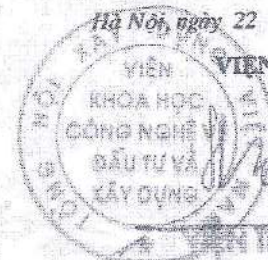
Do Viện Khoa Học Công nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng -

Tổng Hội Xây dựng Việt Nam tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 01 năm 2016

Kết quả học tập: Đạt loại Khá

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2016



VIỆN TRƯỞNG
CH. VĂN. Hoàng Văn Lý

BỘ XÂY DỰNG
HỌC VIỆN CÁN BỘ QUẢN LÝ
XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

--- ○ ○ ○ ---

CHỨNG NHẬN

Ông (Bà): **Đỗ Quốc Phong**

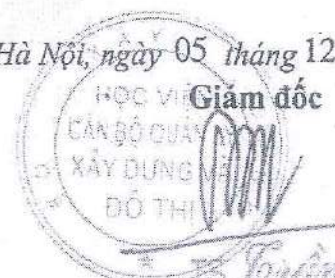
Sinh ngày: 20-11-1983

Đơn vị công tác: Công ty cổ phần tư vấn
kiểm định xây dựng Duy Anh

Đã hoàn thành chương trình: Tập huấn
tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007
cho phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Từ ngày: 04-12-2017 đến ngày: 05-12-2017

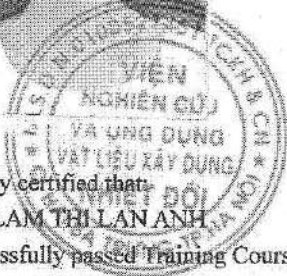
Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2017



CH. VĂN. Trần Hữu Khoa

Số: 1980-2017

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is hereby certified that
Mr/Mrs: LAM THI LAN ANH
Has successfully passed Training Course on
Experts specialized in transport
In April 2022

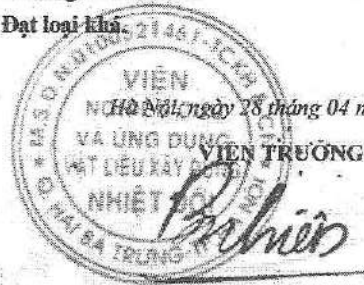
Ref. N^o: 0011036-A11039B/VNB-TNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: LÂM THỊ LAN ANH
Ngày sinh: 02 - 09 - 1993
Thường trú: Ninh Bình

Đã hoàn thành chương trình đào tạo về:
Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông
Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại học Xây Dựng tổ chức.
Thời gian đào tạo: Tháng 04 năm 2022
Kết quả học tập: Đạt loại khá



Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022
VIỆN TRƯỞNG
PGS.TSKH. Bạch Đình Chiến

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PRESIDENT

VIỆN TRƯỞNG

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

has conferred

cấp

CERTIFICATE

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO

Upon: TRAN DUC MANH

Cho: TRẦN ĐỨC MẠNH

Date of birth: 10/07/1986

Ngày sinh: 10/07/1986

Completed training program:

Đã hoàn thành chương trình đào tạo:

**MATERIALS TESTING AND INSPECTION FOR
TRANSPORTATION PROJECTS**

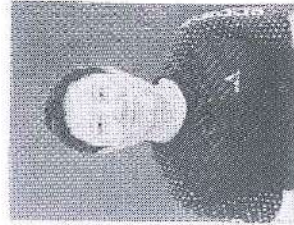
**THÍ NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**

Course duration: from 22/03/2025 to 23/03/2025

Thời gian học: từ 22/03/2025 đến 23/03/2025

Certificate is valid for 05 (five) years from date of issue

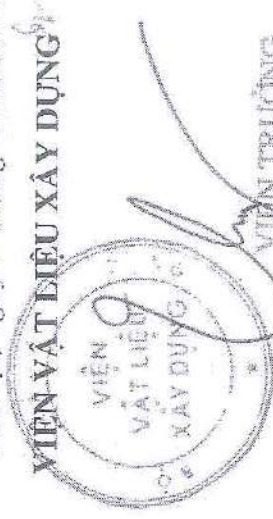
Chứng chỉ có giá trị 05 (năm) năm kể từ ngày cấp



Reg. No. 200/QĐ.97.2025.VLXD

Số hiệu: 200/QĐ.97.2025.VLXD
Số vào sổ cấp chứng chỉ: 200.2025

Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2025



VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Hiệp

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

PRESIDENT

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

has conferred

CERTIFICATE

Upon: DONG DUC HIEP

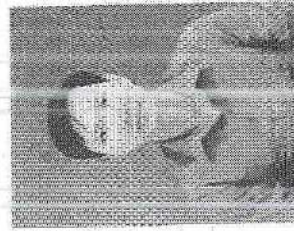
Date of birth: 03/09/1984

Completed training program:

TESTING AND INSPECTION OF MORTAR, CEMENT
CONCRETE, AND CONSTITUENT MATERIALS

Course duration: from 15/03/2025 to 16/03/2025

Certificate is valid for 05 (five) years from date of issue



Reg. No: 143/60.75A.2025.VXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

cấp

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO

Cho: ĐÔNG ĐỨC HIỆP

Ngày sinh: 03/09/1984

Đã hoàn thành chương trình đào tạo:

THÍ NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH VỮA, BÊ TÔNG XI
MĂNG VÀ VẬT LIỆU CHÉ TẠO

Thời gian học: từ 15/03/2025 đến 16/03/2025

Chứng chỉ có giá trị 05 (năm) năm kể từ ngày cấp



Nguyễn Quang Hiệp

Số hiệu: 143/60.75A.2025.VXD
Số vào sổ cấp chứng chỉ: 143.2025

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PRESIDENT

VIỆN TRƯỞNG

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

has conferred

cấp

CERTIFICATE

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO

Upon: DONG DUC HIEP

Cho: ĐÔNG ĐỨC HIỆP

Date of birth: 03/09/1984

Ngày sinh: 03/09/1984

Completed training program:

Đã hoàn thành chương trình đào tạo:

MATERIALS TESTING AND INSPECTION FOR
TRANSPORTATION PROJECTS

THÍ NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

Course duration: from 22/03/2025 to 23/03/2025

Thời gian học: từ 22/03/2025 đến 23/03/2025

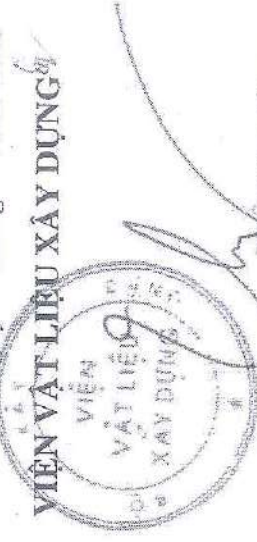
Certificate is valid for 05 (five) years from date of issue

Chứng chỉ có giá trị 05 (năm) năm kể từ ngày cấp



Reg.No. 199/QĐ.97.2025.VLXD

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025



VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Nhật

Số hiệu: 199/QĐ.97.2025.VLXD
Số vào sổ cấp chứng chỉ: 199.2025

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PRESIDENT

VIỆN TRƯỞNG

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

has conferred

cấp

CERTIFICATE

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO

Upon: DONG DUC HIEP

Cho: ĐÔNG ĐỨC HIỆP

Date of birth: 03/09/1984

Ngày sinh: 03/09/1984

Completed training program:

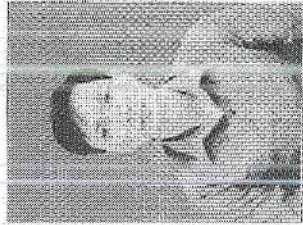
Đã hoàn thành chương trình đào tạo:

**TESTING, INSPECTION OF PAINT, GYPSUM
BOARD, WOOD-BASED PANELS AND GEOTEXTILE**

**THÍ NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH SƠN, THẠCH CAO,
VÁN GỖ VÀ VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**

Course duration: from 05/04/2025 to 06/04/2025

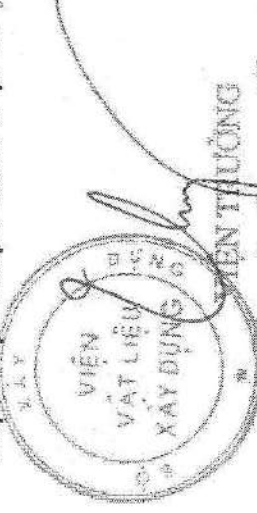
Thời gian học: từ 05/04/2025 đến 06/04/2025



Reg. No. 328/QĐ. 109.2025.VLXD

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG



Nguyễn Quang Hiệp

**Số hiệu: 328/QĐ. 109.2025.VLXD
Số vào sổ cấp chứng chỉ: 328.2025**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

PRESIDENT

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

has conferred

CERTIFICATE

Upon: **DONG DUC HIEP**

Date of birth: **03/09/1984**

Completed training program:

**ON-SITE PILE INTERGRITY TEST AND
PILE LOAD TEST**

Course duration: on **26/04/2025**



Reg.No. **475/QĐ.135.2025.VLXD**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

cấp

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO

Cho: **ĐÔNG ĐỨC HIỆP**

Ngày sinh: **03/09/1984**

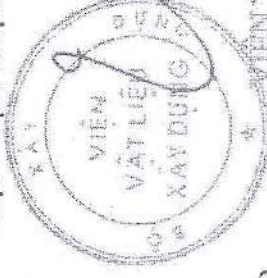
Đã hoàn thành chương trình đào tạo:

**THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG KIỂM TRA ĐỘ
TOÀN VỆN VÀ SỨC CHỊU TẢI CỦA CỌC**

Thời gian học: ngày **26/04/2025**

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2025

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG



Số hiệu: **475/QĐ.135.2025.VLXD**
Số vào sổ cấp chứng chỉ: **475.2025**

Nguyễn Quang Hiệp



CENTER FOR NON-DESTRUCTIVE EVALUATION



Corporate Partner

This certifies that

Mr. DONG DUC HIEP

CONG TY CO PHAN TU VAN KIEM DINH XAY DUNG DUY ANH



Has been successfully passed examinations in accordance with requirements of the Company Written Practice which is based on the Recommended Practice No. SNT-TC-1A, 2020 Edition of the American Society for Nondestructive Testing (ASNT) in the following discipline and level:

Method: MAGNETIC PARTICLE TESTING Level: II (Two)

EXAM	SCORE	WEIGHTED SCORE	PASSING MINIMUM
GENERAL (G)	75.00	1/3	70.00
SPECIFIC (S)	75.00	1/3	70.00
PRACTICAL (P)	96.00	1/3	80.00
COMPOSITE SCORE	82.00	(G+S+P) / 3	80.00

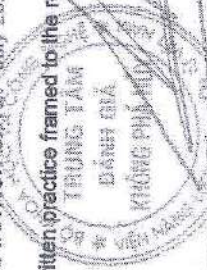
VISION EXAMINATIONS: Normal APPLICATION: Welds & Wrought Products CERT. No. NDE/01184/NT

ISSUE DATE: July 2024 EXPIRATION DATE: July 2029

This certificate shall be verified by scan with QR code or website below:



This certificate is issued to enable the employer to certify the individual as per their written practice framed to the requirements of SNT-TC-1A.



(Signature)

Dao Duy Dung
ASNT NDT Level III - Cert No. 119197

Dang Thi Thu Hong
Deputy Director, Center for Non-Destructive Evaluation



CENTER FOR NON-DESTRUCTIVE EVALUATION



This certifies that

Mr. DONG DUC HIEP

CONG TY CO PHAN TU VAN KIEM DINH XAY DUNG DUY ANH

Has completed 20 hours training on:

Method: MAGNETIC PARTICLE TESTING

Level: II (Two)

Held in Hanoi, from July 4th to 6th, 2024

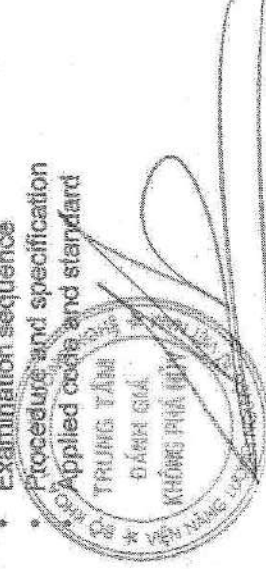
The training fulfilled requirements of the Company's Written Practice which based on the Recommended Practice No. SNT-TC-1A, 2020 Edition of the American Society for Nondestructive Testing (ASNT) with subjects:

General Knowledge

- Processes and discontinuity related
- Basic principles
- Material and equipment
- Various methods and techniques
- Interpretation and evaluation of indications
- Safety and Health

Specific Knowledge

- Equipment Operating/ Calibration
- Materials using
- Examination sequence
- Procedure and specification
- Applied code and standard



Dang Thi Thu Hong
Deputy Director, Center for Non-Destructive Evaluation



CENTER FOR NON-DESTRUCTIVE EVALUATION



Corporate Partner

This certifies that

Mr. DONG DUC HIEP

CONG TY CO PHAN TU VAN KIEM DINH XAY DUNG DUY ANH



Has been successfully passed examinations in accordance with requirements of the Company Written Practice which is based on the Recommended Practice No. SNT-TC-1A, 2020 Edition of the American Society for Nondestructive Testing (ASNT) in the following discipline and level:

Method: **ULTRASONIC TESTING**

Level: **II (Two)**

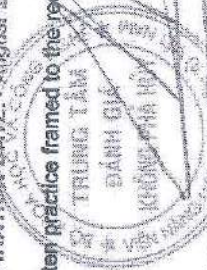
EXAM	SCORE	WEIGHTED SCORE	PASSING MINIMUM
GENERAL (G)	87.50	1/3	70.00
SPECIFIC (S)	70.00	1/3	70.00
PRACTICAL (P)	88.00	1/3	80.00
COMPOSITE SCORE	81.17	(G+S+P) / 3	80.00

VISION EXAMINATIONS: Normal APPLICATION: Welds & Wrought Products
CERT. No. NDE/01184/UT

ISSUE DATE: August 2024 This certificate shall be verified by scan with QR
EXPIRATION DATE: August 2029 code or website below:



This certificate is issued to enable the employer to certify the individual as per their written practice framed to the requirements of SNT-TC-1A.



Dao Duy Dung
ASNT NDT Level III - Cert. No. 119197

Dang Thi Thu Hong
Deputy Director, Center for Non-Destructive Evaluation



CENTER FOR NON-DESTRUCTIVE EVALUATION



This certifies that

Mr. DONG DUC HIEP

CONG TY CO PHAN TU VAN KIEM DINH XAY DUNG DUY ANH

Has completed 80 hours training on:

Method: ULTRASONIC TESTING

Level: II (Two)

Held in Hanoi, from July 22nd to August 2nd, 2024

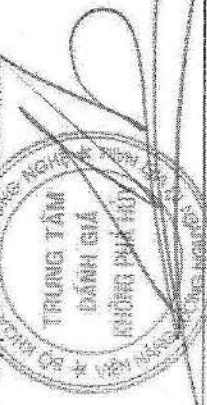
The training fulfilled requirements of the Company's Written Practice which based on the Recommended Practice No. SNT-TC-1A, 2020 Edition of the American Society for Nondestructive Testing (ASNT) with subjects:

General Knowledge

- Processes and discontinuity related
- Basic principles
- Material and equipment
- Various methods and techniques
- Interpretation and evaluation of indications
- Safety and Health

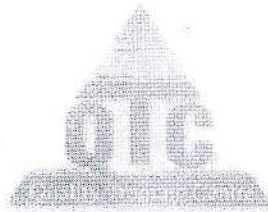
Specific Knowledge

- Equipment Operating/ Calibration
- Materials using
- Examination sequence
- Procedure and specification
- Applied code and standard



Dang Thi Thu Hong

Deputy Director, Center for Non-Destructive Evaluation



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO

GIẤY CHỨNG NHẬN

Ông: **ĐỒNG ĐỨC HIỆP** Sinh năm: 1984

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

Đã tham dự và hoàn thành khóa đào tạo

**PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐIỆN TRỞ CÁCH ĐIỆN, ĐIỆN TRỞ TIẾP ĐẤT VÀ
PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM ĐỘ BỀN CÁCH ĐIỆN**

Từ ngày 22 đến ngày 24 tháng 5 năm 2023, tại Trung tâm Đào tạo

Số: 0446/9123/QTC-TTĐT

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Minh Tâm

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PRESIDENT

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

has conferred

cấp

CERTIFICATE

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO

Upon: **NGUYEN MANH TUONG**

Cho: **NGUYỄN MẠNH TUỜNG**

Date of birth: **18/06/1985**

Ngày sinh: **18/06/1985**

Completed training program:

Đã hoàn thành chương trình đào tạo:

**ON-SITE PILE INTEGRITY TEST AND
PILE LOAD TEST**

**THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG KIỂM TRA ĐỘ
TOÀN VẬN VÀ SỨC CHỊU TẢI CỦA CỌC**

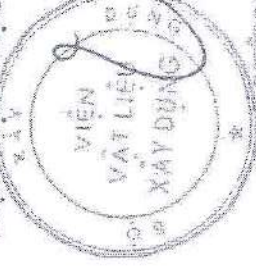
Course duration: on **26/04/2025**

Thời gian học: ngày **26/04/2025**



Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2025

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG



VIỆN TRƯỞNG

Số hiệu: **476/QĐ.135.2025.VLXD**
Số vào sổ cấp chứng chỉ: **476.2025**

Reg.No.476/QĐ.135.2025.VLXD

Nguyễn Quang Hiệp

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PRESIDENT

VIỆN TRƯỞNG

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

has conferred

cấp

CERTIFICATE

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO

Upon: NGUYEN THI NGOC ANH

Cho: NGUYỄN THỊ NGỌC ANH

Date of birth: 04/12/1993

Ngày sinh: 04/12/1993

Completed training program:

Đã hoàn thành chương trình đào tạo:

**TESTING AND INSPECTION OF MORTAR, CEMENT
CONCRETE, AND CONSTITUENT MATERIALS**

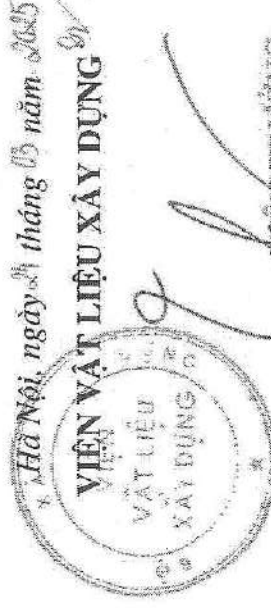
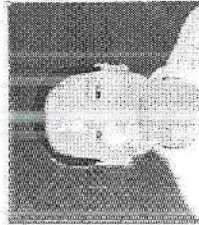
**THÍ NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH VỮA, BÊ TÔNG XI
MĂNG VÀ VẬT LIỆU CHÉ TẠO**

Course duration: from 15/03/2025 to 16/03/2025

Thời gian học: từ 15/03/2025 đến 16/03/2025

Certificate is valid for 05 (five) years from date of issue

Chứng chỉ có giá trị 05 (năm) năm kể từ ngày cấp



Handwritten signature of Nguyen Quang Hiệp
VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Quang Hiệp

Reg. No. 143 /GD.TSA. 2025.VLXD

Số hiệu: 143 /GD.TSA. 2025.VLXD
Số vào sổ cấp chứng chỉ: 143. 2025

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PRESIDENT

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

has conferred

cấp

CERTIFICATE

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO

Upon: TRAN DUC MANH

Cho: TRẦN ĐỨC MẠNH

Date of birth: 10/07/1986

Ngày sinh: 10/07/1986

Completed training program:

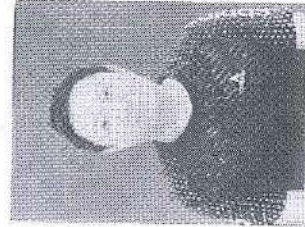
Đã hoàn thành chương trình đào tạo:

**TESTING, INSPECTION OF PAINT, GYPSUM
BOARD, WOOD-BASED PANELS AND GEOTEXTILE**

**THÍ NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH SƠN, THẠCH CAO,
VÁN GỖ VÀ VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**

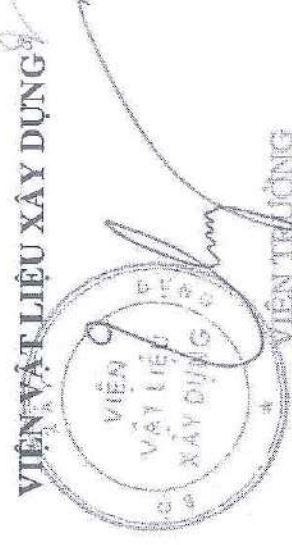
Course duration: from 05/04/2025 to 06/04/2025

Thời gian học: từ 05/04/2025 đến 06/04/2025



Reg. No. 327/QĐ.109.2025.VLXD

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025



Số hiệu: 327/QĐ.109.2025.VLXD
Số vào sổ cấp chứng chỉ: 327.2025

Nguyễn Quang Hiệp
VIỆN TRƯỞNG

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

PRESIDENT

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

has conferred

CERTIFICATE

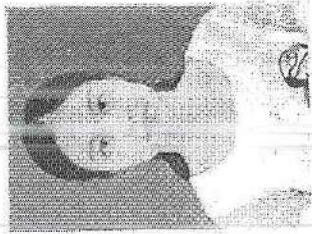
Upon: **LAM THI LAN ANH**

Date of birth: 02/09/1993

Completed training program:

**CHEMICAL ANALYSIS OF AGGREGATES AND WATER
USED IN CONCRETE AND MORTAR**

Course duration: from 19/04/2025 to 20/04/2025



Reg. No: 3/3/QĐ.130.2025.VLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

cấp

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO

Cho: **LÂM THỊ LAN ANH**

Ngày sinh: 02/09/1993

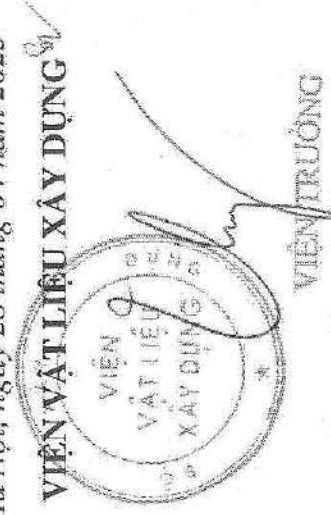
Đã hoàn thành chương trình đào tạo:

**PHÂN TÍCH HÓA HỌC CỐT LIỆU VÀ NƯỚC DỪNG
CHO VỮA VÀ BÊ TÔNG**

Thời gian học: từ 19/04/2025 đến 20/04/2025

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG



VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Hiệp

Số hiệu: 383/QĐ.130.2025.VLXD
Số vào sổ cấp chứng chỉ: 383.2025

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

PRESIDENT

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

has conferred

CERTIFICATE

Upon: NGUYEN NGOC KIEM

Date of birth: 09/10/1986

Completed training program:

ON-SITE PILE INTEGRITY TEST AND
PILE LOAD TEST

Course duration: on 26/04/2025



Reg.No.474/QĐ.135.2025.VLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

cấp

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO

Cho: NGUYỄN NGỌC KIỂM

Ngày sinh: 09/10/1986

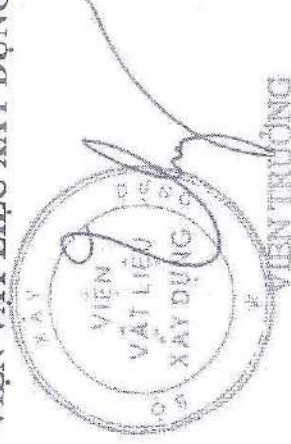
Đã hoàn thành chương trình đào tạo:

THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG KIỂM TRA ĐỘ
TOÀN VẸN VÀ SỨC CHỊU TẢI CỦA CỌC

Thời gian học: ngày 26/04/2025

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2025

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG



Số hiệu: 474/QĐ.135.2025.VLXD
Số vào sổ cấp chứng chỉ: 474.2025

Nguyễn Quang Hiệp

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is hereby certified that:
Mr/Mrs: NGUYEN THI HA
Has successfully passed Training Course on
Field experiments, testing the chemical properties of water
for construction
In August 2019

Ref. N^o: 4528-A5031B/VND-TNY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: NGUYỄN THỊ HÀ

Ngày sinh: 28 - 07 - 1989

Thường trú: Bắc Giang

Đã hoàn thành chương trình đào tạo về:

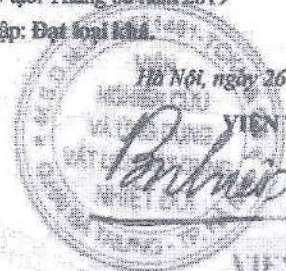
Thí nghiệm hiện trường, kiểm tra tính chất hóa học của nước
cho xây dựng

Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại học Xây Dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 08 năm 2019

Kết quả học tập: Đạt loại khá

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019



VIỆN TRƯỞNG

VIỆN TRƯỞNG

PGS.TSKH. Bạch Đình Chiến

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is hereby certified that:
Mr/Mrs: NGUYEN MANH TUONG
Has successfully passed Training Course on
Experts specialized in transport
In April 2021

Ref. N^o: 0011366-A11382B/VND-TNY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: NGUYỄN MẠNH TƯỜNG

Ngày sinh: 18 - 06 - 1985

Thường trú: Bắc Giang

Đã hoàn thành chương trình đào tạo về:

Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông

Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại học Xây Dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 04 năm 2021

Kết quả học tập: Đạt loại khá

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2021



VIỆN TRƯỞNG

VIỆN TRƯỞNG

PGS.TSKH. Bạch Đình Chiến



It is hereby certified that
Mr/Mrs: PHAM VAN HIỆP
Has successfully passed Training Course on
Experts specialized in transport
In April 2021

Ref. N^o: 0011364-A11380R/VND-TNV

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: PHẠM VĂN HIỆP

Ngày sinh: 01 - 02 - 1986

Thường trú: Bắc Giang

Đã hoàn thành chương trình đào tạo về:

Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông

Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại học Xây dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 04 năm 2021

Kết quả học tập: Đạt loại khá



VIỆN TRƯỞNG
PGS.TSKH. Bạch Đình Chiến

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT



(Chữ ký của Ông/Chị/Đã/Đang cấp)

Số: 289.06.21/VKHCN-TNV
(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT
Cấp
CHỨNG CHỈ

Cho ông/bà: *Nguyễn Văn Hoài*

Sinh ngày: 20/06/1985

Nơi thường trú: Bắc Giang

Trình độ chuyên môn:

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo Thí nghiệm viên ngắn hạn

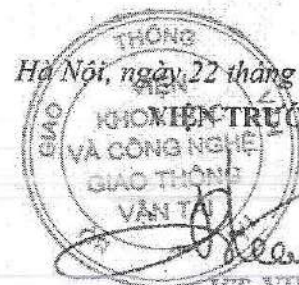
Chuyên ngành: *Xây dựng công trình giao thông*

Khóa: 06

Tổ chức: 01/06 ÷ 15/06/2021

tại: Thành phố Hà Nội

Xếp loại: *Giỏi*



Hà Nội, ngày 22 tháng 06 năm 2021

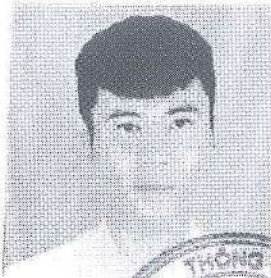
KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đinh Văn Tiến

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

Cấp

CHỨNG CHỈ



(Chữ ký của người được cấp)



Cho ông/bà: **Đồng Thanh Thế**

Sinh ngày: 19/01/1999

Nơi thường trú: **Bắc Giang**

Trình độ chuyên môn:

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo Thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: **Xây dựng công trình giao thông**

Khóa: 06

Tổ chức: 01/06 + 15/06/2021

tại: **Thành phố Hà Nội**

Xếp loại: **Giỏi**

Số: 280.06.21/VKHCN-TNV

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

Hà Nội, ngày 22 tháng 06 năm 2021



KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Dinh Văn Tiến

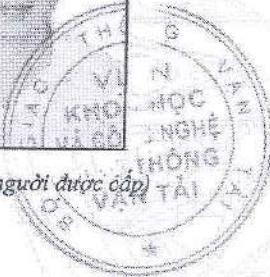
VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

Cấp

CHỨNG CHỈ



(Chữ ký của người được cấp)



Cho ông/bà: **Hoàng Văn Ngọc**

Sinh ngày: 27/09/1990

Nơi thường trú: **Bắc Giang**

Trình độ chuyên môn: **Trung cấp XD Cầu đường bộ**

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo lớp Thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: **Xây dựng công trình giao thông**

Khoá: 153

Tổ chức: 03/03 + 13/03/2023

Xếp loại: **Giỏi**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023



KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Dinh Văn Tiến

Số: 04.153.23/VKHCN-TNV

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT
Cấp

CHỨNG CHỈ



(Chữ ký của người được cấp)

Cho ông/bà: *Wang Van Truong*

Sinh ngày: 12/10/1994

Nơi thường trú: Bắc Giang

Trình độ chuyên môn: Cao đẳng Quản lý xây dựng

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo lớp Thí nghiệm viên ngắn hạn

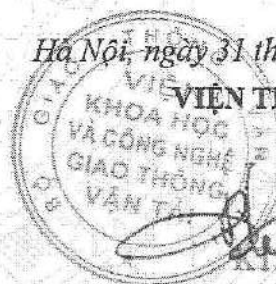
Chuyên ngành: Xây dựng công trình giao thông

Khoá: 153

Tổ chức: 03/03 ÷ 13/03/2023

Xếp loại: *Giỏi*

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023



KI. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

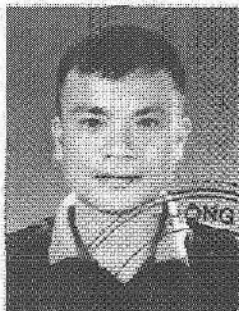
Dinh Văn Tiến

Số: 06.153.23/VKHCN-TNV

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT
Cấp

CHỨNG CHỈ



(Chữ ký của người được cấp)

Cho ông/bà: *To Xuan Long*

Sinh ngày: 18/02/1986

Nơi thường trú: Bắc Giang

Trình độ chuyên môn:

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo Thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: Xây dựng công trình giao thông

Khoá: 04

Tổ chức: 04/04 ÷ 18/04/2022

tại: Thành phố Hà Nội

Xếp loại: *Giỏi*

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2022



KI. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Dinh Văn Tiến

Số: 285.04.22/VKHCN-TNV

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

Cấp

CHỨNG CHỈ

Cho ông/bà: *Fa Quang Linh*

Sinh ngày: 28/03/1998

Nơi thường trú: *Bắc Giang*

Trình độ chuyên môn:

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo Thi nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: *Xây dựng công trình giao thông*

Khóa: 04

Tổ chức: 04/04 ÷ 18/04/2022

tại: *Thành phố Hà Nội*

Xếp loại: *Giỏi*



(Chữ ký của người được cấp)

Số: 298.04.22/VKHCN-TNV

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2022



KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Dinh Văn Tiến

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

Cấp

CHỨNG CHỈ

Cho ông/bà: *Nguyễn Thị Hương Sơn*

Sinh ngày: 10/06/1993

Nơi thường trú: *Bắc Giang*

Trình độ chuyên môn:

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo Thi nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: *Xây dựng công trình giao thông*

Khóa: 04

Tổ chức: 04/04 ÷ 18/04/2022

tại: *Thành phố Hà Nội*

Xếp loại: *Giỏi*

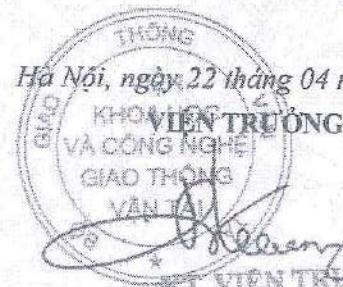


(Chữ ký của người được cấp)

Số: 295.04.22/VKHCN-TNV

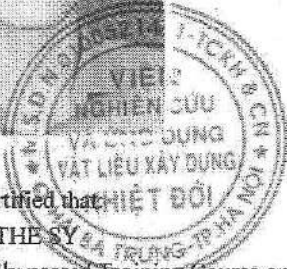
(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2022



KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Dinh Văn Tiến



It is hereby certified that
Mr/Mrs: BUI THE SY
Has successfully passed Training Course on
Experts specialized in transport
In April 2022

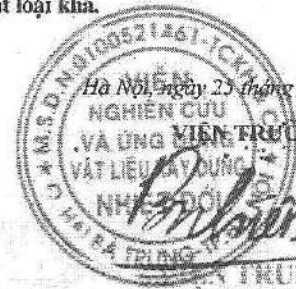
Ref. N^o: 0011040-A11043B/VND-TNV

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: **BUI THE SY**
Ngày sinh: 30 - 06 - 1985
Thường trú: Bắc Giang

Đã hoàn thành chương trình đào tạo về:

Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông
Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại học Xây Dựng tổ chức.
Thời gian đào tạo: Tháng 04 năm 2022
Kết quả học tập: **Đạt loại khá.**



PGS.TSKL. *Bach Dinh Chien*



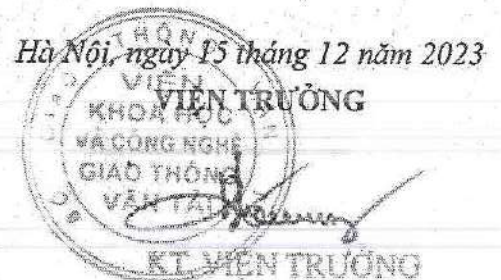
(Chữ ký của người được cấp)

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT
Cấp
CHỨNG CHỈ

Cho ông/bà: *Nguyễn Thị Ngọc Anh*
Sinh ngày: 04/12/1993
Nơi thường trú: Bắc Giang
Trình độ chuyên môn: *Kỹ sư Kỹ thuật Địa chất*
Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo lớp Thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: *Xây dựng công trình giao thông*
Khóa: 160 Tổ chức: 10/11 ÷ 20/11/2023
Xếp loại: *Giỏi*



KI. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Số: 01.160.23/VKHCN-TNV

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

Chúng nhận ông/bà: *Nguyễn Văn Đức*

Ngày sinh: 24/05/2001

Nơi thường trú: *Bắc Giang*

Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng Kỹ thuật nghiệp vụ:

Thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: *Xây dựng công trình giao thông*

Từ ngày: *04/9/2025* đến ngày *15/9/2025*

Tại: Viện Khoa học và Công nghệ GTVT

Xếp loại: *Khá*

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2025

VIỆN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

VIỆN
KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ
GIAO THÔNG
VĂN TÀI KỸ THUẬT
VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Văn Thành



(Chữ ký của người được cấp)



Số: 05.K168.25/VKHCN-CN



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP
TRUNG CẤP NGHỀ



Cho: **LÃNH VĂN DUY**
Ngày sinh: **02 - 03 - 1990** **Giới tính:** **Nam**
Nơi sinh: **Lục ngạn- Bắc Giang**
Nghề đào tạo: **Thí nghiệm & kiểm tra chất lượng cầu đường bộ**
Khoá học từ tháng **09 / 2008** **đến tháng** **05 / 2010**
Tốt nghiệp loại: **Trung bình khá**

..... **Hà Nội , ngày 10 tháng 05 năm 2010**



Số hiệu bằng: **303/CDGTVT-DN**
Vào sổ cấp bằng số: **303**
Ngày 10 tháng 05 năm 2010

Đỗ Ngọc Viện

TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI - BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - TỔNG CỤC DẠY NGHỀ



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 5296 /MB.CN
Tên phương tiện đo (Object): Máy thử độ bền kéo nén uốn
Kiểu (Type): WA -1000B Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 2160
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) kN
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 109 : 2002
Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.04 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% (k = 2; P ≈ 95%)
Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGD. Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kính gửi quý khách: giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 5296/MB.CN

TT	Giá trị chỉ thị (kN)	Lực đo được (kN)
Thang đo (0÷1000kN)		
1	0.00	0.00
2	100.00	100.21
3	200.00	200.16
4	400.00	400.15
5	600.00	599.89
6	800.00	799.87
7	900.00	900.96

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1,0 % , k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1,0 % , k = 2, P ≈ 95%.)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 5297 /MB.CN
Tên phương tiện đo (Object): Máy kiểm tra kéo nén đa năng
Kiểu (Type): WDW-100 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 19122620
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0 - 100)kN, d=0.01kN
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 109 : 2002
Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.02 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% (k = 2; P ≈ 95%) được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGD. Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kính gửi quý khách: giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 5297/MB.CN

TT	Giá trị chỉ thị (kN)	Lực đo được (kN)
Thang đo (0÷100kN)		
1	0,00	0,00
2	10,00	10,09
3	20,00	19,89
4	30,00	29,96
5	40,00	40,15
6	50,00	49,96
7	60,00	60,09
8	70,00	69,87
9	80,00	80,09

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1 % , k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1,0 % , k = 2, P ≈ 95%.)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (Số): 25H 5298/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Máy thử độ bền nén
Kiểu (Type): TYA-300 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 048
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0-300) kN; $d = 0.01$ kN
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 109 : 2002
Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.04 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, $U = 0.12\%$ ($k = 2$; $P \approx 95\%$) được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGD: Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kem theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 5298/MB.CN

TT	Giá trị chỉ thị (kN)	Lực đo được (kN)
Thang đo (0-300kN)		
1	0	0
2	45.00	45.15
3	60.00	60.36
4	90.00	90.42
5	120.00	120.12
6	150.00	150.85
7	180.00	180.32
8	250.00	250.26

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: $U = 1\%$,

$k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: $U = 1.0\%$, $k = 2$, $P \approx 95\%$.)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (Số): 25H 5299/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Máy thử độ bền kéo nén
Kiểu (Type): WE - 1000B Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 028
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0 + 200) kN, $d = 0.5$ kN
Phạm vi đo: (0 + 500) kN, $d = 1$ kN
Phạm vi đo: (0 + 1000) kN, $d = 2$ kN
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 109 : 2002
Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.04 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, $U = 0.12\%$ ($k = 2$; $P \approx 95\%$)
Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGD: Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kem theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 5299/MB.CN

Chỉ thị trên máy (kN)	Lực đo được (kN)	Chỉ thị trên máy (kN)	Lực đo được (kN)
Thang đo (0 + 1000) kN $d = 2$ kN		Thang đo (0 + 500) kN $d = 1$ kN	
0	0.00	0	0.00
200	197.56	100	99.27
400	396.79	200	199.25
600	594.92	300	299.89
800	796.23	400	398.89
900	898.63	450	448.79
Thang đo (0 + 200) kN $d = 0,5$ kN			
0	0.00		
20	20.01		
40	39.35		
80	80.26		
120	119.15		
160	149.23		
180	179.64		

• Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo:

$U = 1.0\%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: $U = 1.0\%$, $k = 2$, $P \approx 95\%$.)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (Số): 25H 5300 /MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Máy thử độ bền nén
Kiểu (Type): TYE-2000 Số (Serial No) / Mã QL(Tag.No): 137
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0 ÷ 2000) kN, giá trị độ chia 5 KN/vạch chia
Phạm vi đo: (0 ÷ 800) kN, giá trị độ chỉ 2.5kN/vạch chia
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tò dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 109 : 2002
Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.04 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, $U = 0,12\%$ ($k = 2$; $P \approx 95\%$)
Được liên kết chuẩn với VMI
Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

(Signature)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

(Signature)

PGD: Cao Văn Hùng

Trang: 1/2
(# of pages) Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 5300 /MB.CN

TT	Giá trị chỉ thị (kN)	Lực đo được (kN)
Thang đo (0-800kN)		
1	0.0	0.0
2	100.0	101.34
3	150.0	151.78
4	250.0	251.09
5	400.0	399.61
6	500.0	500.25
7	600.0	601.05
8	700.0	701.16
Thang đo (0-2000kN)		
1	0.0	0.0
2	200.0	199.89
3	400.0	401.36
4	600.0	601.08
5	800.0	799.98
6	1000.0	1001.26
7	1200.0	1200.31
8	1400.0	1401.55
9	1600.0	1599.28

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo: $U = 1,0$ %, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is: $U = 1,0$ %, $k = 2$, $P \approx 95\%$.)

Trang: 1/2
(# of pages) Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (Số): 25H 5301 /MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Máy thử độ bền nén
Kiểu (Type): TYE-2000 Số (Serial No) / Mã QL(Tag.No): 21178
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0 ÷ 2000) kN, giá trị độ chia 5 KN/vạch chia
Phạm vi đo: (0 ÷ 800) kN, giá trị độ chỉ 2.5kN/vạch chia
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tò dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 109 : 2002
Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.04 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, $U = 0,12\%$ ($k = 2$; $P \approx 95\%$)
Được liên kết chuẩn với VMI
Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

(Signature)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

(Signature)

PGD: Cao Văn Hùng

Trang: 1/2
(# of pages) Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 5301 /MB.CN

TT	Giá trị chỉ thị (kN)	Lực đo được (kN)
Thang đo (0-800kN)		
1	0.0	0.0
2	100.0	101.11
3	150.0	151.34
4	250.0	251.21
5	400.0	399.61
6	500.0	500.12
7	600.0	601.05
8	700.0	701.09
Thang đo (0-2000kN)		
1	0.0	0.0
2	200.0	199.79
3	400.0	400.36
4	600.0	601.08
5	800.0	799.98
6	1000.0	1000.25
7	1200.0	1200.31
8	1400.0	1400.55
9	1600.0	1599.89

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo: $U = 1,0$ %, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is: $U = 1,0$ %, $k = 2$, $P \approx 95\%$.)

Trang: 1/2
(# of pages) Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): **25H 5302 /MB.CN**

Tên phương tiện đo (Object): Máy thử độ bền nén
Kiểu (Type): TYA-2000 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 2106700
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0 < m < 1000) kN; d=0.01kN
(1000 ≤ m ≤ 2000) kN; d=0.1kN
Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH**
Địa chỉ (Address): Lô số 114.115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đứơc Thăng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 109 : 2002
Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.04 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% (k = 2; P ≈ 95%)
Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 5302/MB.CN

TT	Giá trị chỉ thị (kN)	Lực đo được (kN)
1	0	0.00
2	200	200.11
3	400	400.16
4	600	600.15
5	800	801.01
6	1000	1000.56
7	1200	1200.15
8	1400	1400.16
9	1600	1599.65
10	1800	1799.55

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1,0 %
k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1,0 %
k = 2, P ≈ 95%.)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): **25H 5304 /MB.CN**

Tên phương tiện đo (Object): Áp kế máy thử thẩm bề tông
Kiểu (Type): HS-40 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 882
Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0÷4) Mpa
d = 0.01 Mpa
Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH**
Địa chỉ (Address): Lô số 114.115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đứơc Thăng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 76:2001
Áp kế - Quy trình hiệu chuẩn
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Áp kế hiển thị số DPI 104
Phạm vi đo: (0÷700) bar
Độ chính xác: ±0.05%FS, độ phân giải chỉ thị 0.01 bar.
Được liên kết chuẩn với Tổng cục TCĐLCL

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 5304/MB.CN

TT	Giá trị chỉ thị (MPa)	Giá trị đo được (MPa)
1	0	0.00
2	0.4	0.41
3	0.8	0.79
4	1.2	1.16
5	1.6	1.61
6	2.0	1.89
7	2.4	2.45
8	2.8	2.81
9	3.2	3.23
10	3.6	3.59

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1,0 %
k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1,0 %
k = 2, P ≈ 95%.)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Tên phương tiện đo (Object): Kích 32 Tấn
Số (Mã): 25H 0102/MB.CN
Kiểu (Type): Thủy lực Số (Serial No) / Mã QL(Tag.No): 23116275823
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0 ÷ 320) kN
Đồng hồ áp 0÷60 Mpa
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố
Nam Giang, Phường Xương Giang, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 108 : 2002
Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.04 - Đầu đo lực

Độ không đảm bảo đo, $U = 0,12\%$ ($k = 2$; $P \approx 95\%$) được liên kết
chuẩn với VMI

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 04 - 01 - 2026
Hà Nội, Ngày 04 tháng 01 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiên Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Kiểm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No) : 25H 0102/MB.CN

Giá trị trên phương tiện đo (Mpa)	Giá trị chuẩn (kN)
0	0,00
2	7.918
3	15.937
4	28.914
5	42.020
6	56.194
7	69.794
8	83.142
9	96.804
10	110.761
11	124.804
12	138.824
13	154.012
14	168.467

Phương trình hiệu chuẩn:

$$y = 0.0018x^2 + 2.6602x + 1.7868$$

$$x = -0.00008y^2 + 0.3751y - 0.6502$$

y là tải đo được (kN) và x là giá trị chỉ thị trên đồng hồ

Thiết bị được đo tại nhiệt độ: $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo: $U = 1\%$, $k = 2$,
mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is: $U = 1,0\%$,
 $k = 2$, $P \approx 95\%$.)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Tên phương tiện đo (Object): Kích thủy lực 150 Tấn
Số (Mã): 25H 3699/MB.CN
Kiểu (Type): KN-150 Số (Serial No) / Mã QL(Tag.No): 030525
Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0 ÷ 1500) kN
Đồng hồ áp: 60MPa
SN: 220729370
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân
phố Nam Giang, Phường Xương Giang, TP Bắc Giang,
tỉnh Bắc Giang.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 108 : 2002
Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.04 - Đầu đo lực

Độ không đảm bảo đo, $U = 0,12\%$ ($k = 2$; $P \approx 95\%$) được liên kết
chuẩn với VMI

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 20 - 04 - 2026
Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiên Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Kiểm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No) : 25H 3699/MB.CN

	Lực (kN)	Vạch (MPa)
1	0	0
2	112.04	6
3	213.51	10
4	294.45	14
5	437.57	20
6	533.19	24
7	666.06	30
8	762.53	34
9	897.11	40
10	997.11	44
11	1132.50	50
12	1363.23	60

Phương trình hiệu chuẩn:

$$y = 0.0123x^2 + 22.24x - 11.168$$

$$x = -0.000001y^2 + 0.0448y + 0.5232$$

y là tải đo được (kN) và x là giá trị chỉ thị trên đồng hồ

Thiết bị được đo tại nhiệt độ: $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo: $U = 1\%$, $k = 2$,
mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is: $U = 1,0\%$,
 $k = 2$, $P \approx 95\%$.)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Tên phương tiện đo (Object): Kích thủy lực 200 Tấn
Số (Mã): 25H 3697/MB.CN
Kiểu (Type): Thủy lực Số (Serial No)/ Mã QL(Tag No): 20210101
Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0 ÷ 2000) kN
Đồng hồ áp: 60MPa
SN: 23076511723
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân
phố Nam Giang, Phường Xương Giang, TP Bắc Giang,
tỉnh Bắc Giang.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 108 : 2002
Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.04 - Đầu đo lực

Độ không đảm bảo đo, $U = 0,12\%$ ($k = 2$; $P \approx 95\%$) được liên kết
chuẩn với VMI

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 20 - 04 - 2026

Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

Hoàng Tiến Dũng

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/2
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV_JSC)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No) : 25H 3697/MB.CN

	Lực (kN)	Vạch (MPa)
1	0	0
2	174.5	5
3	341.9	10
4	502.4	15
5	675.1	20
6	861.2	25
7	1030.2	30
8	1201.8	35
9	1370.5	40
10	1560.9	45
11	1750.2	50
12	1946.1	55

Phương trình hiệu chuẩn:

$$y = 0.0458x^2 + 32.592x + 6.6418$$

$$x = -0.000001y^2 + 0.0305y - 0.1792$$

y là tải đo được (kN) và x là giá trị chỉ thị trên đồng hồ

Thiết bị được đo tại nhiệt độ: $(24 \pm 2)^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo: $U = 1\%$, $k = 2$,
mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(24 \pm 2)^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is: $U = 1.0\%$,
 $k = 2$, $P \approx 95\%$.)

Trang: 2/2
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV_JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Tên phương tiện đo (Object): Kích thủy lực 300 Tấn
Số (Mã): 25H 3698/MB.CN
Kiểu (Type): KN300-150 Số (Serial No)/ Mã QL(Tag No): 24015
Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0 ÷ 3000) kN
Đồng hồ áp: 60MPa
SN: 241183942
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân
phố Nam Giang, Phường Xương Giang, TP Bắc Giang,
tỉnh Bắc Giang.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 108 : 2002
Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.04 - Đầu đo lực

Độ không đảm bảo đo, $U = 0,12\%$ ($k = 2$; $P \approx 95\%$) được liên kết
chuẩn với VMI

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 20 - 04 - 2026

Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

Hoàng Tiến Dũng

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/2
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV_JSC)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No) : 25H 3698/MB.CN

	Lực (kN)	Vạch (MPa)
1	0	0
2	269.32	5
3	475.26	10
4	750.46	15
5	999.72	20
6	1251.2	25
7	1471.7	30
8	1703.3	35
9	1933.6	40
10	2152.7	45
11	2378.8	50
12	2598.7	55
13	2903.6	60

Phương trình hiệu chuẩn:

$$y = -0.0345x^2 + 49.55x + 9.5159$$

y là tải đo được (kN) và x là giá trị chỉ thị trên đồng hồ

Thiết bị được đo tại nhiệt độ: $(24 \pm 2)^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo: $U = 1\%$, $k = 2$,
mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(24 \pm 2)^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is: $U = 1.0\%$,
 $k = 2$, $P \approx 95\%$.)

Trang: 2/2
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV_JSC)



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)

Số (No): **25DT 2315/MB.CN**

Tên phương tiện đo (Object): Máy mài mòn sâu
Kiểu (Type): TA-75 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 24009
Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Tiêu chuẩn TCVN 6415:2005
Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH**
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-28.19
Máy mài mòn sâu - Phương pháp đo
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.02 - Căn mẫu cấp 1, căn lá
MB.TB2.04- Thiết bị đo tốc độ vòng quay, U = 1 vòng/phút (k = 2, P ≈ 95%)
The Standard devices are traceable to national standards

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of Technical)

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

Hoàng Tiến Dũng

PGD. Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM
(Testing Results)

Kèm theo này giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25DT 2315/MB.CN

TT	Tên chỉ tiêu	Giá trị danh nghĩa	Kết quả	
			Giá trị đo được	U
01	Tốc độ vòng quay đĩa mài	75 vòng/phút	75.05 vòng/phút	0.05 vòng/phút
02	Đường kính đĩa mài	200mm	200.01	0.01mm
03	Chiều dày đĩa mài	10.5mm	10.5mm	0mm

- Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): (26 ± 2)°C;
- Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy P ≈ 95 % (k = 2) (Expanded measurement uncertainty U with coverage factor k = 2; confidence level of P = 95 %).



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)

Số (No): **25DT 2320/MB.CN**

Tên phương tiện đo (Object): Máy chiết nhựa ly tâm
Kiểu (Type): T012001 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 13034
Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Tốc độ quay 2900 vòng/phút
Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH**
Địa chỉ (Address): số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-24.19
Máy chiết nhựa - Phương pháp đo
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.01 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% (k = 2; P ≈ 95%)
Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

Hoàng Tiến Dũng

PGD. Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM
(Testing Results)

Kèm theo này giấy chứng nhận đo thử nghiệm số (attached to certificate No): 25DT 2320/MB.CN

STT	Đặc trưng kỹ thuật	Giá trị đo được
1	Tốc độ quay 2900 vòng /phút	(2889 + 2900) vòng/ phút
2	Đường kính nổi	(310 + 311) mm
3	Chiều cao nổi	(109 + 110)mm



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)
Số (No): 25DT 2322/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Máy chiết nhựa ly tâm
Kiểu (Type): SLF-400 Số (Serial No) / Mã QL(Tag.No): 140303
Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Tốc độ quay 2900 vòng/phút
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH
Địa chỉ (Address): số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vĩ Đức Thăng, Tổ dân phố Nam Giang
Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-24.19
Máy chiết nhựa - Phương pháp đo
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.01 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, $U = 0,12\%$ ($k = 2$; $P \approx 95\%$)
Được liên kết chuẩn với VMI
Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGD: Cao Văn Hùng

Trang: 1/2
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.JSC)



KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM
(Testing Results)

Kết quả đo lường được chứng nhận đo thử nghiệm số (attached to certificate No): 25DT 2322/MB.CN

STT	Đặc trưng kỹ thuật	Giá trị đo được
1	Tốc độ quay 2900 vòng /phút	(2889 ± 2900) vòng/ phút
2	Đường kính nổi	(310 ± 311) mm
3	Chiều cao nổi	(109 ± 110)mm

Trang: 2/2
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.JSC)



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)
Số (No): 25DT 2321/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Máy chiết nhựa ly tâm
Kiểu (Type): SLF-400 Số (Serial No) / Mã QL(Tag.No): 4017
Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Tốc độ quay 2900 vòng/phút
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH
Địa chỉ (Address): số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vĩ Đức Thăng, Tổ dân phố Nam Giang
Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-24.19
Máy chiết nhựa - Phương pháp đo
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.01 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, $U = 0,12\%$ ($k = 2$; $P \approx 95\%$)
Được liên kết chuẩn với VMI
Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGD: Cao Văn Hùng

Trang: 1/2
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.JSC)



KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM
(Testing Results)

Kết quả đo lường được chứng nhận đo thử nghiệm số (attached to certificate No): 25DT 2321/MB.CN

STT	Đặc trưng kỹ thuật	Giá trị đo được
1	Tốc độ quay 2900 vòng /phút	(2888 ± 2900) vòng/ phút
2	Đường kính nổi	(310 ± 311) mm
3	Chiều cao nổi	(109 ± 110)mm

Trang: 2/2
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.JSC)



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)
Số (No): 25ĐT 2326/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Thiết bị đo giãn dài nhựa đường
Kiểu (Type): SY-1.5 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 230325
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Tiêu chuẩn TCVN 7496:2005

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH**
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam
Giảng, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB,M - 07.19
Thiết bị đo độ giãn dài nhựa đường - Phương pháp đo

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.02 - Thước
Độ không đảm bảo đo, $U = 0,12\%$ ($k = 2$; $P \approx 95\%$)
Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

Hoàng Tiến Dũng

PGD: Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM
(Testing Results)

Kèm theo giấy chứng nhận kết quả đo số (attached to certificate No): 25ĐT 2326/MB.CN

Khoảng cách giãn Max: 1500 mm
Tốc độ: 49 mm/phút
Kích thước khuôn:
- Chiều dày: 10 mm
- Khoảng cách giữa hai chốt lắp khuôn 112.7 mm
- Khoảng cách giữa hai đỉnh trong 75.7 mm
- Chiều rộng nhỏ nhất của khuôn 10 mm



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)
Số (No): 25ĐT 2328 /MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Thiết bị đo cường độ mặt đường Benkelman
Kiểu (Type): Đôn bẩy Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): -
Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Tiêu chuẩn AASHTO T256-77
Giá trị độ chia 0.01mm; Tỷ lệ 1:2

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH**
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân
phố Nam Giảng, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB, M - 08.19
Cân Benkelman - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Bộ cân lá
Kích thước danh nghĩa từ (0.02 đến 1.00mm)
Được liên kết với Cục tiêu chuẩn - đo lường - Chất lượng

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

Hoàng Tiến Dũng

PGD: Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM
(Testing Results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25ĐT 2328/MB.CN

Giá trị theo căn mẫu (mm)	Giá trị trên đồng hồ (mm)	Sai số (mm)
1	0.98	-0.02
2	1.99	-0.01
3	2.99	-0.01
4	3.99	-0.01
5	4.98	-0.02
6	5.96	-0.04
8	7.98	-0.02
10	9.99	-0.01



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)
Số (Số): 25H 5305/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Thiết bị kiểm tra ống công
Kiểu (Type): TA 400 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 210606
Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0 ÷ 400) kN;
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tô dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh .
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 109 : 2002
Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.04 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% (k = 2; P ≈ 95%)
Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

Hoàng Tiến Dũng

PGĐ. Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 5035/MB.CN

TT	Giá trị chỉ thị (kN)	Lực đo được (kN)
1	0.00	0.00
2	50.00	50.42
3	100.00	99.89
4	200.00	200.34
5	300.00	301.46
6	350.00	350.26

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1,0 % , k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1,0 % , k = 2, P ≈ 95%.)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)
Số (Số): 25H 5307/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Bộ xuyên xác định thời gian đồng kết của bê tông
Kiểu (Type): HG-80 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 202311
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification):
- Thanh đâm xuyên lò xo (khả năng lực 100kgf, d = 0,01kgf)
- 6 kim đâm xuyên thay thế lẫn nhau có diện tích là 16, 32, 65, 160, 325 và 650mm².
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114.115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tô dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh .
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): Đo trực tiếp
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.02 - Đầu đo lực
Thước cặp, thước lá

Kết quả (Results): Thiết bị hoạt động bình thường .
Thiết bị HG-80 phù hợp để xác định thời gian đồng kết của bê tông .
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

GIÁM ĐỐC
(Director)

Hoàng Tiến Dũng

PGĐ. Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 5307/MB.CN

STT	Số chỉ trên chuẩn (kgf)	Lực đo được (kgf)
1	0.00	0.00
2	20.00	20.11
3	30.00	30.06
4	40.00	40.11
5	50.00	50.64
6	60.00	59.98
7	70.00	70.14
8	80.00	80.21
9	90.00	89.98

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1,7.10⁻², k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1,7.10⁻², k = 2, P ≈ 95%.)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 5309/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Máy nén tam liên
Kiểu (Type): WG-3A Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 000872301003
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo:
Cung lực (0 ÷ 2400) kN; Tỷ lệ chuyển lực: 1/10.
Cung lực (0 ÷ 2000) kN; Tỷ lệ chuyển lực: 1/12.
Tiết diện dao vòng: 50Cm² và 30Cm²

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH**

Địa chỉ (Address): Lô số 114.115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB. M - 10.19
Máy cân phẳng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.02 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% (k = 2; P ≈ 95%)
Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

(Signature)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

(Signature)

PGĐ. Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kiểm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 5309/MB.CN

Cấp tải (Kg)	Lực nén (N)	Lực đo được theo từng lần, N		
		Dần số 1	Dần số 2	Dần số 3
Tiết diện dao vòng: 50 cm ² ; Tỷ lệ chuyển lực: 1/10				
0	0	0	0	0
12,5	37,5	37,32	38,11	38,15
25	75	74,48	76,05	76,09
50	150	149,40	150,29	149,34
100	300	299,07	303,75	300,94
200	600	599,80	606,25	602,55
300	900	900,36	901,55	902,20
400	1200	1203,46	1203,97	1200,40
800	2400	2399,41	2401,34	2429,66
Tiết diện dao vòng: 30 cm ² ; Tỷ lệ chuyển lực: 1/12				
0	0	0	0	0
12,5	62,5	62,31	62,37	64,23
25	125	124,69	126,68	127,07
50	250	250,33	253,98	255,35
100	500	502,68	503,47	502,66
200	1000	1011,40	1009,58	1012,43
400	2000	2001,98	2003,11	2012,10

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 0,8 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 0,8 %, k = 2, P ≈ 95%.)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 5319/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Vòng đo lực
Kiểu (Type): Cơ Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 202632
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0 + 1) kN
Đồng hồ số (0-10) mm,
Giá trị vạch chia: 0.01mm/vạch

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH**

Địa chỉ (Address): Lô số 114.115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 108 : 2002
Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.02 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% (k = 2; P ≈ 95%)
Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

(Signature)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

(Signature)

PGĐ. Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kiểm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 5319/MB.CN

STT	Giá trị chỉ thị (vạch)	Lực đo được trung bình (N)
1	0	0
2	23	100
3	67	300
4	113	500
5	136	600
6	159	700
7	181	800
8	205	900
9	230	1000

Phương trình hiệu chuẩn:

$$x = 0.000006y^2 + 0.2202y + 0.3992$$

$$y = -0.0007x^2 + 4.5346x - 1.7365$$

y là tải đo được (N) và x là giá trị chỉ thị trên đồng hồ (vạch x 0.01mm)

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 0,8.10⁻², k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 0,8.10⁻², k = 2, P ≈ 95%.)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (Calibration Certificate)

Số (No): 25H 5327/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Áp kế (Máy hút chân không)
Kiểu (Type): VE135N Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): A2401

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Đồng hồ áp -76 + 0 kg/cm²

Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

Địa chỉ (Address): Lô số 114.115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 76:2001
Áp kế - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Chuẩn được sử dụng (Standards used):
Phạm vi đo: (0-700) bar
Độ chính xác: ±0.05%FS, độ phân giải chỉ thị 0.01 bar.
Được liên kết chuẩn với Tổng cục TCĐLCL

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật (Head of technical)

TM GIÁM ĐỐC (On behalf of Director)

Handwritten signature of Hoàng Tiến Dũng



PGĐ. Cao Văn Hùng

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 5327 /MB.CN

Table with 2 columns: Giá trị đồng hồ (kg/cm²) and Áp kế chuẩn (kg/cm²). Values range from -76.0 to 0.

Địa chỉ thực hiện: xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1.0 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1.0 %, k = 2, P ≈ 95%.)



GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM (Measurement & Testing Certificate)

Số (No): 25DT 2425/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Máy đầm marshall
Kiểu (Type): MDJ-IIA Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 20210115

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Tiêu chuẩn: TCVN 8860-1

Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

Địa chỉ (Address): Lô số 114.115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB. M - 26.19
Máy đầm marshall - Phương pháp đo

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.03 - Cân mẫu cấp 1, cân lá
MB.TB2.08 - Thiết bị đo tốc độ vòng quay. U = 1 vòng/phút (k = 2, P ≈ 95%)

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật (Head of technical)

TM GIÁM ĐỐC (On behalf of Director)

Handwritten signature of Hoàng Tiến Dũng



PGĐ. Cao Văn Hùng

KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM (Testing Results)



Kèm theo giấy chứng nhận kết quả đo số (attached to certificate No): 25DT 2425/MB.CN

Table with 4 columns: Tên chỉ tiêu, Giá trị danh nghĩa, Kết quả Giá trị đo được. Rows include Trọng lượng búa, Chiều cao rơi, and Tốc độ đầm.



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): **25H 5328/MB.CN**

Tên phương tiện đo (Object): Vòng đo lực 30kN - Máy nén CBR/Marshall
Kiểu (Type): MC Số (Serial No) / Mã QL(Tag.No): A3607
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0 + 30) kN
Đồng hồ số (0-10) mm,
Giá trị vạch chia: 0.01mm/vạch

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH**
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 108 : 2002
Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.02 - Đầu đo lực
Độ không đảm bảo đo, $U = 0,12\%$ ($k = 2$; $P \approx 95\%$)
Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGD. Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 5328/MB.CN

STT	Lực đo (kN)	Giá trị chỉ thị (vạch)
1	0	0
2	2.516	24
3	5.014	48
4	7.637	73
5	10.065	97
6	15.054	146
7	20.012	194
8	25.146	243

Phương trình hiệu chuẩn:

$$y = -0.0000004x^2 + 0.1033x + 0.0382$$

y là tải đo được (kN) và x là giá trị chỉ thị trên đồng hồ (vạch x 0.01mm)

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo: $U = 0,8.10^{-2}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is: $U = 0,8.10^{-2}$, $k = 2$, $P \approx 95\%$.)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): **25H 5407/MB.CN**

Tên phương tiện đo (Object): Máy thử cường độ bám dính
Kiểu (Type): JW-FZL-M Số (Serial No) / Mã QL(Tag.No): S241237
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: $(0 \div 80)$ MPa; $d = 0.01$ MPa

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH**
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 76:2001
Áp kế - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.01 - Đầu đo lực
MB.TB2.05 - Dụng cụ chuẩn kiểu áp suất hiện số

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGD. Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 5407/MB.CN

STT	Giá trị chỉ thị trên máy (MPa)	Lực đo được (MPa)
1	0.000	0.000
2	10.000	10.004
3	15.000	15.012
4	20.000	20.025
5	30.000	30.986
6	40.000	40.142
7	50.000	50.989
8	60.000	60.212
9	70.000	70.998
10	75.000	75.415

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo: $U = 1,0$ %, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is: $U = 1,0$ %, $k = 2$, $P \approx 95\%$.)



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)

Số (Số): 25ĐT 2325 /MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Thiết bị đo độ hòa mềm
Kiểu (Type): DF-12 Số (Serial Số) / Mã QL(Tag Số): 1000284
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7572:2006
Phạm vi điều nhiệt: (0 - 125) °C
Độ phân giải: 1 °C
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam
Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB, M - 06.19
Thiết bị hóa mềm nhựa - Quy trình hiệu
chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Thiết bị đo nhiệt độ hiện số Fluke 52 II

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM
(Testing Results)

Kèm theo này, Chứng nhận kết quả đo số (attached to certificate No): 25ĐT 2325/MB.CN

Giá trị đặt (°C)	Giá trị đọc trên phương tiện đo (°C)	Giá trị đọc trung bình trên chuẩn (°C)	Sai số (°C)
48	48,0	47,7	0,3
50	50,0	49,8	0,2
100	100,0	99,5	0,5



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)

Số (Số): 25ĐT 2323 /MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Thiết bị đo độ kim lún nhựa đường
Kiểu (Type): DF-6 Số (Serial Số) / Mã QL(Tag Số): 160702A
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Theo AASHTO T49, ASTM D5
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang,
Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB, M - 05.19
Thiết bị đo độ kim lún nhựa đường - Phương pháp đo

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.05 - Bộ quả cân cấp chính xác F1; F2
Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% (k = 2; P ≈ 95%)
Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM
(Testing Results)

Kèm theo này, Chứng nhận kết quả đo số (attached to certificate No): 25ĐT 2323/MB.CN

- Đường kính thân kim: 1.03mm
- Chiều dài kim: 55 mm
- Khối lượng trục kim và kim: 49.97g
- Khối lượng quả tải trọng 1: 49.90g
- Khối lượng quả tải trọng 2: 99.88g
- Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): (24 ± 2)°C



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 6177 /MB.CN
 Tên phương tiện đo (Object): Áp kế
 Kiểu (Type): Lò xo Số (Serial.No) / Mã QL(Tag.No): 01
 Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
 Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Đồng hồ áp 0 + 50 kg/cm²
 Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
 Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
 Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 76:2001
 Áp kế - Quy trình hiệu chuẩn
 Chuẩn được sử dụng (Standards used): Áp kế chuẩn - Được liên kết chuẩn với Tổng cục TCDLCL.
 Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
 (See the results of the calibration on the next page)
 Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 09 - 08 - 2026
 Hà Nội, Ngày 09 tháng 08 năm 2026
 (Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kết quả P.046 - Giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 6177 /MB.CN

Giá trị đồng hồ (kg/cm ²)	Áp kế chuẩn (kg/cm ²)
0.0	0.0
10.0	10.12
20.0	20.05
30.0	30.07
40.0	40.04
45.0	45.02

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1.0 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1.0 %, k = 2, P = 95%.)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 6178 /MB.CN
 Tên phương tiện đo (Object): Áp kế
 Kiểu (Type): Lò xo Số (Serial.No) / Mã QL(Tag.No): 02
 Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
 Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Đồng hồ áp 0 + 50 kg/cm²
 Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
 Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
 Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 76:2001
 Áp kế - Quy trình hiệu chuẩn
 Chuẩn được sử dụng (Standards used): Áp kế chuẩn - Được liên kết chuẩn với Tổng cục TCDLCL.
 Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
 (See the results of the calibration on the next page)
 Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 09 - 08 - 2026
 Hà Nội, Ngày 09 tháng 08 năm 2026
 (Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kết quả P.046 - Giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 6178 /MB.CN

Giá trị đồng hồ (kg/cm ²)	Áp kế chuẩn (kg/cm ²)
0.0	0.0
10.0	10.09
20.0	20.11
30.0	30.02
40.0	40.07
45.0	45.05

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1.0 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1.0 %, k = 2, P = 95%.)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 6179 /MB.CN
 Tên phương tiện đo (Object): Áp kế
 Kiểu (Type): Lò xo Số (Serial No) / Mã QLTag (No): 03
 Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
 Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Đồng hồ áp 0 + 50 kg/cm²
 Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
 Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
 Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 76:2001
 Áp kế - Quy trình hiệu chuẩn
 Chuẩn được sử dụng (Standards used): Áp kế chuẩn - Được liên kết chuẩn với Tổng cục TCDLCL.
 Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
 (See the results of the calibration on the next page)
 Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 09 - 08 - 2026

Hà Nội, Ngày 09 tháng 08 năm 2025

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiên Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 6179 /MB.CN

Giá trị đồng hồ (kg/cm ²)	Áp kế chuẩn (kg/cm ²)
0.0	0.0
10.0	10.04
20.0	20.06
30.0	30.04
40.0	40.07
45.0	45.03

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1.0 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1.0 %, k = 2, P ≈ 95%.)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 6180 /MB.CN
 Tên phương tiện đo (Object): Áp kế
 Kiểu (Type): Lò xo Số (Serial No) / Mã QLTag (No): 04
 Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
 Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Đồng hồ áp 0 + 50 kg/cm²
 Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
 Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
 Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 76:2001
 Áp kế - Quy trình hiệu chuẩn
 Chuẩn được sử dụng (Standards used): Áp kế chuẩn - Được liên kết chuẩn với Tổng cục TCDLCL.
 Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
 (See the results of the calibration on the next page)
 Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 09 - 08 - 2026

Hà Nội, Ngày 09 tháng 08 năm 2025

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiên Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 6180 /MB.CN

Giá trị đồng hồ (kg/cm ²)	Áp kế chuẩn (kg/cm ²)
0.0	0.0
10.0	10.07
20.0	20.06
30.0	30.05
40.0	40.08
45.0	45.04

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1.0 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1.0 %, k = 2, P ≈ 95%.)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 6181 /MB.CN
 Tên phương tiện đo (Object): Áp kế
 Kiểu (Type): Lò xo Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 05
 Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
 Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Đồng hồ áp 0 + 50 kg/cm²
 Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
 Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
 Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 76:2001
 Áp kế - Quy trình hiệu chuẩn
 Chuẩn được sử dụng (Standards used):
 Áp kế chuẩn - Được liên kết chuẩn với Tổng cục TCĐLCL
 Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
 (See the results of the calibration on the next page)
 Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 09 - 08 - 2026

Hà Nội, Ngày 09 tháng 08 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)



PGĐ. Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 6181 /MB.CN

Giá trị đồng hồ (kg/cm ²)	Áp kế chuẩn (kg/cm ²)
0.0	0.0
10.0	10.03
20.0	20.06
30.0	30.02
40.0	40.04
45.0	45.05

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1.0 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1.0 %, k = 2, P ≈ 95%.)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 5867 /MB.CN
 Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ đo áp suất thiết bị đo chiều dày áo sét Bentonite
 Kiểu (Type): ZNS-2A Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 271092
 Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
 Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0÷1.6) MPa; d=0.05MPa
 Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
 Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
 Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 76:2001
 Áp kế - Quy trình hiệu chuẩn
 Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.05 - Dụng cụ chuẩn kiểu áp suất hiện số
 Phạm vi đo: (0÷700) bar
 Độ chính xác: ±0.05%FS, độ phân giải chỉ thị 0.01 bar.
 Được liên kết chuẩn với Tổng cục TCĐLCL
 Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
 (See the results of the calibration on the next page)
 Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 01 - 08 - 2026

Hà Nội, Ngày 01 tháng 08 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)



PGĐ. Cao Văn Hùng



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): 25H 5867 /MB.CN

TT	Giá trị chỉ thị (Mpa)	Giá trị đo được (Mpa)
1	0.0	0.00
2	0.3	0.31
3	0.5	0.52
4	0.8	0.81
5	1.0	1.00
6	1.2	1.19
7	1.4	1.41
8	1.5	1.52

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1.0 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1.0 %, k = 2, P ≈ 95%.)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 5303/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Áp kế (Bơm thử áp lực đường ống)
Kiểu (Type): Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): TP150E
Nơi sản xuất (Manufacturer): Thái Lan
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0÷50) kg/cm²
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.05 - Dụng cụ chuẩn kiểu áp suất hiện số
Phạm vi đo: (0÷700) bar
Độ chính xác: ±0.05%FS, độ phân giải chỉ thị 0.01 bar,
Được liên kết chuẩn với Tổng cục TCĐLCL.

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

(Signature)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

(Signature)

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/2
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No) : 25H 5303/MB.CN

TT	Giá trị chỉ thị (kg/cm ²)	Giá trị đo được (kg/cm ²)
1	0.0	0.0
2	5.0	5.1
3	10.0	10.2
4	15.0	14.9
5	20.0	20.2
6	25.0	25.1
7	30.0	29.9
8	35.0	34.9
9	40.0	40.3
10	45.0	44.8

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C với độ không đảm bảo đo: U = 1.0 %, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

(The equipment has been calibrated at the temperature of (24 ± 2) °C. The measurement uncertainty is: U = 1.0 %, k = 2, P ≈ 95%.)

Trang: 2/2
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)

Số (No): 25BT 2317/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Máy đầm Proctor
Kiểu (Type): DJY-III Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 20240315
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Tiêu chuẩn: TCVN 8860-1
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB. M - 31.19
Máy đầm proctor - Phương pháp đo
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.03 - Cân mẫu cấp 1, cân lá
MB.TB2.08 - Thiết bị đo tốc độ vòng quay, U = 1 vòng/phút (k = 2, P ≈ 95%)

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

(Signature)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

(Signature)

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/2
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)



KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM
(Testing Results)

Kèm theo giấy chứng nhận kết quả đo số (attached to certificate No) : 25DT 2317/MB.CN

TT	Tên chỉ tiêu	Giá trị danh nghĩa	Kết quả Giá trị đo được
Đảm tiêu chuẩn			
01	Trọng lượng búa	2.50kg	2.56kg
02	Chiều cao rơi	305 mm	305.6 mm
03	Tốc độ đầm	30 lần/phút	30 lần /phút
Đảm cải tiến			
04	Trọng lượng búa	4.54kg	4.542kg
05	Chiều cao rơi	457mm	457.7 mm
06	Tốc độ đầm	30 lần/phút	30 lần /phút

Trang: 2/2
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)

Tên phương tiện đo (Object): Số (Số): 25ĐT 2316 /MB.CN
Máy thử mài mòn Los Angeles
Kiểu (Type): Cơ Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): TA-012
Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7572:2006
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố
Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-09.19
Máy mài mòn Los - Angeles - Phương pháp đo

Kết quả (Results):

TT	Thông số	Giá trị đo được
1	Tốc độ quay (vòng/phút)	32 ± 33
2	Đường kính bi (mm)	48 ± 49
3	Trọng lượng bi (g)	431 ± 441
4	Đường kính trong thùng chứa mẫu (mm)	713 ± 5
5	Chiều dài trong thùng chứa mẫu (mm)	509 ± 5

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): (24 ± 2)°C
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGD. Cao Văn Hùng



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)

Số (Số): 25ĐT 2314/MB.CN
Tên phương tiện đo (Object): Gông từ kiểm tra khuyết tật mỗi hán
Kiểu (Type): Y-2 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 23030402
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Theo tài liệu kỹ thuật
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố
Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): Đo trực tiếp

Kết quả (Results): Thiết bị Y-2 hoạt động bình thường
Thiết bị phù hợp để kiểm tra từ tính

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGD. Cao Văn Hùng



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (Số): 25ĐT 5320/MB.CN
Tên phương tiện đo (Object): Bộ đo và điều khiển nhiệt độ tủ sấy
Kiểu (Type): HN101-2 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): Q/320683
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (10-300)°C
Độ phân giải 1°C
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố
Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M - 02.19
Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn
Chuẩn được sử dụng (Standard used): Thiết bị đo nhiệt độ hiện số Fluke 52 II
Độ không đảm bảo đo, U = 0,15°C

Kết quả (Results):

Giá trị chuẩn (°C)	50.00	100.00	150.00	200.00	250.00
Giá trị hiển thị (°C)	49.80	99.70	148.90	199.70	249.30
Số hiệu chỉnh (°C)	0.20	0.30	1.10	0.30	0.70

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGD. Cao Văn Hùng



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Tên phương tiện đo (Object): Số (Số): 25H 5306/MB.CN
Tủ đường hồ xi măng
Kiểu (Type): HBY-40B Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 190312
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Nhiệt độ 27°C
Độ ẩm 0+ 95%
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M - 02.19:2019
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.08 - Đầu đo nhiệt độ chuẩn
MB.TB2.28 - Đầu đo độ ẩm chuẩn

Kết quả (Results):

Giá trị chuẩn	Giá trị hiển thị	Số hiệu chỉnh	Độ KĐB đo P=95%CL, k=2
Độ Ẩm (%)			
95	96	-1	1
Nhiệt Độ (°C)			
27,0	26,7	+0,3	0,3

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGD Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(Số số pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Tên phương tiện đo (Object): Số (Số): 25H 5329 /MB.CN
Cân đĩa điện tử
Kiểu (Type): SJ.4200CE Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 9580250223
Nơi sản xuất (Manufacturer): Nhật Bản
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Mức cân lớn nhất P_{max}=4200 g
Giá trị độ chia nhỏ nhất; d=0.01g
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-01.19
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Bộ quả cân F1 kiểu 1-2-2-5 được liên kết chuẩn với Cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng

Kết quả (Results):

TT	Khối lượng danh định (g)	Chỉ thị thực tế (g)	Số hiệu chỉnh (g)
1	0,00	0,00	0,00
2	500,00	500,00	0,00
3	2000,00	2000,00	0,00
4	4000,00	4000,01	-0,01

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGD Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(Số số pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Tên phương tiện đo (Object): Số (Số): 25H 5397/MB.CN
Cân đĩa điện tử
Kiểu (Type): ATS GC27 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 86718205
Nơi sản xuất (Manufacturer): Nhật Bản
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Mức cân lớn nhất P_{max}=30 kg
Giá trị độ chia nhỏ nhất; d=1g
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-01.19
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Bộ quả cân F1 kiểu 1-2-2-5 được liên kết chuẩn với Cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng

Kết quả (Results):

TT	Khối lượng danh định (g)	Chỉ thị thực tế (g)	Số hiệu chỉnh (g)
1	0,0	0,0	0,0
2	5000,0	5000,0	0,0
3	10000,0	10000,0	0,0
4	20000,0	20001,0	-1,0
5	25000,0	25000,0	0,0

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGD Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(Số số pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Tên phương tiện đo (Object): Số (Số): 25H 5404/MB.CN
Tủ sấy chân không
Kiểu (Type): BZF-6020AB Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 231096
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Tủ tại nhiệt độ 100°C
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M - 02.19
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Thiết bị đo nhiệt độ hiện số Fluke 52 II
Độ không đảm bảo đo, U = 0,15°C, được liên kết chuẩn với Cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng

Kết quả (Results):

Thiết bị hoạt động bình thường; nhiệt độ đạt độ sai số nhỏ hơn ±1%
Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (26 ± 2) °C, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGD Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(Số số pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)

Số (Số): 25ĐT 2329 /MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Thiết bị siêu âm đường hàn
Kiểu (Type): XUT530C Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): K068202400201
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Theo tài liệu kỹ thuật
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB. M - 15.19
Thiết bị siêu âm - Phương pháp đo
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Khối chuẩn bằng thép
Kết quả (Results):
- Thiết bị hoạt động bình thường, phù hợp kiểm tra khuyết tật của đường hàn.
- Sai số kích thước đo: <1%
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

(Signature)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)



PGD. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQE, JSC)



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)

Số (Số): 25ĐT 2318 /MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Thiết bị đo chiều dày lớp phủ
Kiểu (Type): Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 2306EC466089
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Theo tài liệu kỹ thuật
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): Đo trực tiếp
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Tấm chuẩn chuẩn
Kết quả (Results):
Thiết bị hoạt động bình thường
Thiết bị phù hợp để kiểm tra chiều dày lớp phủ, sai số so với tấm chuẩn ± 1%
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

(Signature)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)



PGD. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQE, JSC)



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)

Số (Số): 25ĐT 2319/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Bộ Khung Thử Va Đập Kính Kiểu Con Lắc
Kiểu (Type): TA-36 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 24007
Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): TCVN 7368 : 2004
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): Đo trực tiếp
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.03 - Bộ cân lá
MB.TB2.06 - Bộ cân mẫu song phẳng, U = 1 vòng/phút (k = 2, P ≈ 95%)
Thước đo chiều dài, cân điện tử
Kết quả (Results): Thiết bị hoạt động bình thường, phù hợp theo tiêu chuẩn TCVN 7368 :2004.
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

(Signature)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)



PGD. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQE, JSC)



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)

Số (Số): 25ĐT 2332/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Máy mài mòn đá tự nhiên
Kiểu (Type): SM-4 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 240431
Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): TCVN 4732:2016; ASTM C241: 2009
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB. M - 29.19
Máy mài mòn bê mặt - Phương pháp đo
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.03 - Cân mẫu cấp 1, cân lá
MB.TB2.08 - Thiết bị đo tốc độ vòng quay, U = 1 vòng/phút (k = 2, P ≈ 95%)
Kết quả (Results): Thiết bị hoạt động bình thường,
Thiết bị phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 4732:2016; ASTM C241: 2009
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

(Signature)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)



PGD. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQE, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (Số): 25H 5308/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Bể ổn nhiệt
Kiểu (Type): DHC-57 Số (Serial No) / Mã QL(Tag.No): 22040
Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (20-100) °C
Độ phân giải 1°C
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố
Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh,
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M – 02.19
Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.08 - Đầu đo nhiệt độ chuẩn
Độ không đảm bảo đo, U = 0,15°C, được liên kết
chuẩn với Cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng

Kết quả (Results):

Giá trị cài đặt (°C)	Giá trị chuẩn (°C)	Giá trị hiển thị (°C)	Số hiệu chỉnh (°C)
60,0	60,0	59,8	0,2
80,0	80,0	79,9	0,1

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 – 07 – 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiên Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(Số số pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (Số): 25H 5326/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Thiết bị đo điện tích hạt nhũ
Kiểu (Type): SYD 0653 Số (Serial No) / Mã QL(Tag.No): 6086
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Theo tài liệu kỹ thuật
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân
phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): Đo trực tiếp
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.03 – Thiết bị đo dòng điện

Độ không đảm bảo đo, U = 0,12% (k = 2; P ≈ 95%) được liên kết
chuẩn với VMI

Kết quả (Results): Thiết bị đo điện tích hạt nhũ hoạt động bình thường; đạt yêu cầu kỹ thuật
có thể đưa vào sử dụng.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 – 07 – 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiên Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(Số số pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (Số): 25H 5325/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Máy đo hàm lượng Parafin
Kiểu (Type): WSY010 Số (Serial No) / Mã QL(Tag.No): 5055
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi nhiệt: -20°C đến 40 °C
Độ chính xác nhiệt độ: ±0.5°C
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố
Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh,
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M – 02.19
Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Thiết bị đo nhiệt độ hiện số Fluke 52 II
Độ không đảm bảo đo, U = 0,15°C

Kết quả (Results):

Giá trị chuẩn (°C)	10.00	20.00	25.00	30.00	35.00
Giá trị hiển thị (°C)	10.02	20.03	24.95	29.80	34.88
Số hiệu chỉnh (°C)	-0.02	-0.03	0.05	0.20	0.12

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 – 07 – 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiên Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(Số số pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (Số): 25H 5324/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Bộ chứng cất mẫu
Kiểu (Type): SYD-0615-1 Số (Serial No) / Mã QL(Tag.No): 20240201
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0-550) °C
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố
Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M – 02.19
Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Thiết bị đo nhiệt độ hiện số Fluke 52 II
Độ không đảm bảo đo, U = 0,15°C

Kết quả (Results):

Giá trị chuẩn (°C)	50.00	100.00	150.00	200.00	250.00	300.00	350.00	400.00
Giá trị hiển thị (°C)	49.80	100.20	149.50	199.30	249.40	299.30	349.80	399.00
Số hiệu chỉnh (°C)	0.20	-0.20	0.50	0.70	0.60	0.70	0.20	1.00

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (26 ± 2) °C, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 – 07 – 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiên Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(Số số pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 5323/MB.CN
Tên phương tiện đo (Object): Lò nung
Kiểu (Type): SXa-4-10 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 32433
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0-1000) °C
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M - 02.19:2019
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB.08 - Đầu đo nhiệt độ chuẩn
Độ không đảm bảo đo, U = 0,15°C

Kết quả (Results):

Giá trị chuẩn (°C)	100.00	200.00	400.00	600.00	800.00
Giá trị hiển thị (°C)	102.00	201.00	403.00	599.00	799.00
Số hiệu chỉnh (°C)	1.00	-1.00	-3.00	1.00	1.00

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): (24 ± 2)°C

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGD. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(01 of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 5322/MB.CN
Tên phương tiện đo (Object): Lò nung
Kiểu (Type): MC02810218 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 34246
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0-1000) °C
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M - 02.19:2019
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB.08 - Đầu đo nhiệt độ chuẩn
Độ không đảm bảo đo, U = 0,15°C

Kết quả (Results):

Giá trị chuẩn (°C)	100.00	200.00	400.00	600.00	800.00
Giá trị hiển thị (°C)	101.00	202.00	403.00	591.00	799.00
Số hiệu chỉnh (°C)	1.00	-2.00	-3.00	1.00	1.00

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): (24 ± 2)°C

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGD. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(01 of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 5408/MB.CN
Tên phương tiện đo (Object): Máy đo độ nhớt động học nhựa đường
Kiểu (Type): SYD 265D-1 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 8389
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): (0-240) °C
Độ phân giải (Resolution): 0,02 °C
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M - 33.19
Máy đo độ nhớt động học - Quy trình hiệu chuẩn
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Thiết bị đo nhiệt độ hiển số Fluke 52 II
Độ không đảm bảo đo, U = 0,15°C

Kết quả (Results):

Giá trị hiển thị (°C)	25.00	50.00	100.00	150.00	200.00
Giá trị chuẩn (°C)	25.01	50.01	100.02	150.01	201.05

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGD. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(01 of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 5409/MB.CN
Tên phương tiện đo (Object): Bộ thí nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối của nhựa đường
Kiểu (Type): WSY08 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 7053
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Theo tài liệu kỹ thuật
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M - 02.19
Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Thiết bị đo nhiệt độ hiển số Fluke 52 II
Độ không đảm bảo đo, U = 0,15°C

Kết quả (Results):

Thiết bị hoạt động bình thường;
Phù hợp kiểm tra nhớt tuyệt đối của nhựa đường

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGD. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(01 of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)

Số (Số): 25ĐT 2327/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Con lắc Anh thí nghiệm độ chống trượt
Kiểu (Type): BM-III Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 2306167
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 10271:2014
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam
Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-09.15
Con lắc Anh chuẩn – Phương pháp đo

Kết quả (Results): Thiết bị hoạt động bình thường
Phù hợp kiểm tra sức kháng trượt của mặt đường theo TCVN 10271:2014
Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^\circ\text{C}$

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 – 07 – 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

Trưởng phòng
(Head of calibration Laboratory)

Hoàng Tiến Dũng

(Date of issue)
TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ: Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)

Số (Số): 25ĐT 2324/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Thiết bị Bốc cháy nhựa đường
Kiểu (Type): Số (Serial No) / Mã QL(Tag No):
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Theo AASHTO T49, ASTM D5
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố
Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-25.19
TB bốc cháy nhựa - Phương pháp đo

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB.08 - Đầu đo nhiệt độ chuẩn
Đồng hồ bấm giây, thước cặp

Kết quả (Results): Nhiệt độ bốc cháy đạt: 97°C
Thời gian bắt lửa: 6 giây

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 – 07 – 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ: Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)

Số (Số): 25ĐT 2354 /MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Thiết bị xác định thời gian khô hoàn toàn của sơn
Kiểu (Type): JLD-8612 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 2570755
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Đường kính đầu cột: 25mm
Đường kính đĩa ép: 50mm
Đường kính trục ép: 22mm
Tổng trọng lượng quả tải: 1500g
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố
Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): Đo thử trực tiếp

Kết quả (Results): Thiết bị hoạt động bình thường.

Ngày kiểm định đề nghị (Recalibration recommended): 01 – 08 – 2026
Hà Nội, Ngày 01 tháng 08 năm 2025

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ: Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (Số): 25ĐT 5321/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Bộ đo và điều khiển nhiệt độ tủ sấy
Kiểu (Type): 101-2A Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 33947
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: $(10-300)^\circ\text{C}$
Độ phân giải: 1°C
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố
Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M – 02.19
Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Thiết bị đo nhiệt độ hiện số Fluke 52 II
Độ không đảm bảo đo, $U = 0.15^\circ\text{C}$

Kết quả (Results):

Giá trị chuẩn ($^\circ\text{C}$)	50.00	100.00	150.00	200.00	250.00
Giá trị hiển thị ($^\circ\text{C}$)	49.40	99.50	148.90	199.50	249.30
Số hiệu chỉnh ($^\circ\text{C}$)	0.60	0.50	1.10	0.50	0.70

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(24 \pm 2)^\circ\text{C}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 – 07 – 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ: Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)

Số (Số): 25DT 2424/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Máy nén CBR

Kiểu (Type): CBR-2

Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 2112184

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Tốc độ 1.27mm/phút

Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH

Địa chỉ (Address): Lô số 114.115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân
phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-09.19
Máy nén CBR - Phương pháp đo

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so, đồng hồ so
BM1-103-2 - Bộ cân mẫu song phẳng; U = (0,1 + 2.L) μ m . [l .]m
Đồng hồ bấm giây

Kết quả (Results): Thiết bị hoạt động bình thường, kết quả sai số \leq 1%

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)



Hoàng Tiến Dũng

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(1 of 1 page)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQE, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (Số): 25H 5307/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Bộ xuyên xác định thời gian đồng kết của bê tông

Kiểu (Type): HS-80

Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 202311

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): - Thanh đâm xuyên lò xo
(khả năng lực 100kgf, d = 0.01kgf)
- 6 kim đâm xuyên thay thế lần nhau có diện tích là
16, 32, 65, 160, 325 và 650mm².

Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH

Địa chỉ (Address): Lô số 114.115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố
Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): Đo trực tiếp

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.02 - Đầu đo lực

Thuốc cấp, thước lá

Kết quả (Results): Thiết bị hoạt động bình thường,
Thiết bị HG-80 phù hợp để xác định thời gian đồng kết của bê tông.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

TM GIÁM ĐỐC
(Director)



Hoàng Tiến Dũng

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(1 of 1 page)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQE, JSC)



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)

Số (Số): 25DT 2311/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Búa thử cường độ bê tông

Kiểu (Type): C368N

Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): C368N/AG0029

Nơi sản xuất (Manufacturer): Matest

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (0 + 100) N/mm²
Sai số cho phép: \pm 2 N/mm²

Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH

Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố
Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB. M - 33.19
Búa thử cường độ - phương pháp đo

Chuẩn được sử dụng (Standards used): De hiệu chuẩn
Trị số bất này: 79 \pm 2

Kết quả (Results):

De hiệu chuẩn		Giá trị chỉ thị trên thiết bị					Sai số phép đo
Kiểu năng lượng	Giá trị bất này	R1	R2	R3	R4	R5	
Va đập	79	80	80	79	80	80	\pm 2

Nhiệt độ: 26°C \pm 2 °C; Độ ẩm tương đối: 65%RH

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended):

14 - 07 - 2026
Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)



Hoàng Tiến Dũng

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(1 of 1 page)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQE, JSC)



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)

Số (Số): 25DT 2313/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Máy đo điện trở

Kiểu (Type): 4105A

Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): W8142538

Nơi sản xuất (Manufacturer): Kyoritsu

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Giới đo: 20M Ω /200M Ω /2000M Ω
Độ chính xác: \pm 1.5%rdg \pm 5dgt (20M Ω /200M Ω)
 \pm 10%rdg \pm 3dgt (2000M Ω)

Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH

Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố
Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): Đo trực tiếp

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB3.03 - Hộp điện trở chuẩn

Kết quả (Results): Máy hoạt động bình thường, phù hợp để kiểm tra đo điện trở.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)



Hoàng Tiến Dũng

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(1 of 1 page)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQE, JSC)



**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)

Số (No): 25ĐT 2312/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Máy đo điện trở
 Kiểu (Type): 4105A Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): W8223297
 Nơi sản xuất (Manufacturer): Kyoritsu
 Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Giới đo: 20MΩ/200MΩ/2000MΩ
 Độ chính xác: ±1.5%rdg±5dgt (20MΩ/200MΩ)
 ±10%rdg±3dgt (2000MΩ)
 Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
 Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố
 Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
 Phương pháp thực hiện (Method of calibration): Đo trực tiếp
 Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB3.03 – Hộp điện trở chuẩn
 Kết quả (Results): Máy hoạt động bình thường, phù hợp để kiểm tra đo điện trở.
 Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

Hoàng Tiến Dũng

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(Of 1 page)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhũn trang trừ không được sử dụng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)

VITECH CALIBRATION JOINT STOCK COMPANY (DK-351)
C207-209 Trần Khai Dân Đường, An Hạ 1 - Phan Area, Vũ Ninh Ward,
Bắc Ninh Province, Việt Nam

CERTIFICATE OF CALIBRATION
GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
Report No :201304

Logo: VITECH, AOSC, VLAC 1.0165, ISO/IEC 17025:2017

Date: 10-Aug-2025
 WO # / Mã số: H0KI
 PO # / Mã đơn hàng: Insulation Resistance Tester
 Procedure / Quy trình: IR4053-10
 Asset # / Mã số TS: VT-01
 N/A
 Serial # / Số seri: R6055-10
 231207886

Condition Received / Tình Trạng Khi Nhận: Unknown
 Calibration Place / Nơi Hiệu Chuẩn: Laboratory
 Recalibration request / HC lại theo yêu cầu KHI: 12 months

Condition Returned / Tình Trạng Khi Giao: In Tolerance
 Calibration Date / Ngày Hiệu Chuẩn: 10-Aug-2025
 Recalibration Date / Ngày HC khuyến nghị: 10-Aug-2026

Actual Temperature / Nhiệt độ thực tế: 20 ± 0.5 deg C
 Actual Humidity / Độ ẩm thực tế: 45 ± 5% RH
 Certified by / Lập Chứng Nhận: Do Nguyen

Customer / Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
 Address / Địa chỉ: Lô số 114-115, KDC số 2, đường Vi Đức Thắng, TDP Nam Giang, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh

Standard Utilized / Chuẩn sử dụng

Standard Chuẩn	Manufacturer Nhà sản xuất	Model Kiểu	Due Date Ngày hết hạn	Traceable to Chuẩn liên kết
ELO001	FLUKE	5502A	30-Nov-2025	TTDLQĐ
ELO005	AGILENT	34401A	01-Nov-2025	HD
ELO020	ZHULEN	ZX119-S	23-Nov-2024	TTDLQĐ

Other Informations / Thông tin khác:
 1. This certificate shall not be reproduced without the prior express written consent of Vitech Calibration Joint Stock Company. / Giấy chứng nhận này chỉ được tái bản khi có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc.
 2. Estimated expanded uncertainty of measurement with k=2, at 95% confidence level. / Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k=2, mức tin cậy 95%.
 3. This certificate shall not be reproduced without the prior express written consent of Vitech Calibration Joint Stock Company. / Giấy chứng nhận này chỉ được tái bản khi có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc.
 4. Registered number issued by the Directorate for Standards and Quality-Ministry of Science and Technology Vietnam. / DK 351: Số đăng ký với Tổng Cục Tiêu Chuẩn Đo lường Chất Lượng - Bộ Khoa Học Công Nghệ Việt Nam cấp.
 5. AOSC is a member of the Asia-Pacific Accreditation Cooperation Organization (APAC), a member of the International Laboratory Accreditation Cooperation Organization (ILAC). / AOSC là thành viên của Tổ chức Hợp tác Công nhận Châu Á - Thái Bình Dương (APAC), thành viên của Tổ chức Hợp tác Công nhận Phòng thí nghiệm Quốc tế (ILAC).
 6. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, báo cáo an toàn, báo vệ sức khỏe công cộng, báo vệ môi trường, trong trường hợp kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 / This measuring instrument is not used to quantify goods and services for sale, purchase, payment, ensure safety, protect public health, hygiene the environment, in inspection, examination and judicial expertise, and in other public services. This measuring instrument is not used directly to inspect the measuring instrument of group 2.

(Kê khai xem trang sau)

Signature or Stamp: Nguyễn Quý Đô
 Signature or Stamp: Nguyễn Hoài Nam

Calibrated by/Người HC: Nguyễn Quý Đô
 Approved by/Đã Duyệt: Nguyễn Hoài Nam

BM-CX02-01 | BH/Issued: 01/01/04/2022 | Trang/Page: 01



Measurement Report
Report No :201304

Manufacturer / NSX:
Description / Mô tả:
Model # / Kiểu:
Asset # / Mã quản lý:
Serial # / Số Seri:
WO # / Mã Số:
Calibration Date / Ngày HC:

HIOKI
Insulation Resistance Tester
IR4053-10
N/A
231207886
N/A
Sunday, August 10, 2025

1. Insulation Accuracy Test
Kiểm tra độ chính xác cách điện

Range/Function Dải đo Chức năng	Unit Under Test Value Giá trị của thiết bị được hiệu	Unit Đơn vị	Standard Value Giá trị của chuẩn	Correction Số hiệu chỉnh	Result Kết quả	Expanded Uncertainty Độ không đảm bảo đo mở rộng	Tolerance Dung sai	
							Min Cận dưới	Max Cận trên
50V	0.000	MQ	0.000	0.000	PASS/ĐẠT	0.001	-0.006	0.006
	1.000	MQ	0.998	-0.002	PASS/ĐẠT	0.002	0.960	1.040
	10.00	MQ	9.97	-0.03	PASS/ĐẠT	0.02	9.60	10.40
	50.0	MQ	50.1	0.1	PASS/ĐẠT	0.1	48.0	52.0
	100	MQ	99.2	-0.8	PASS/ĐẠT	0.2	96.0	104.0
125V	0.000	MQ	0.000	0.000	PASS/ĐẠT	0.001	-0.006	0.006
	20.0	MQ	20.0	0.0	PASS/ĐẠT	0.1	19.2	20.8
	100.0	MQ	99	-1	PASS/ĐẠT	1.0	96	104
250V	250.0	MQ	249	-1	PASS/ĐẠT	1.0	240	260
	0.000	MQ	0.000	0.000	PASS/ĐẠT	0.001	-0.006	0.006
	50.0	MQ	50.0	0.0	PASS/ĐẠT	0.1	48.0	52.0
	250	MQ	249	-1	PASS/ĐẠT	1.0	240	260
	400	MQ	401	1	PASS/ĐẠT	1.0	384	416
500V	500	MQ	495	-5	PASS/ĐẠT	1.0	480	520
	0.000	MQ	0.000	0.000	PASS/ĐẠT	0.001	-0.006	0.006
	500	MQ	499	-1	PASS/ĐẠT	1.0	480	520
	1000	MQ	1003	3	PASS/ĐẠT	2.0	960	1040
	1500	MQ	1495	-5	PASS/ĐẠT	2.0	1440	1560
1000V	2000	MQ	2010	10	PASS/ĐẠT	3.0	1920	2080
	0.000	MQ	0.000	0.000	PASS/ĐẠT	0.001	-0.006	0.006
	500	MQ	503	3	PASS/ĐẠT	1.0	480	520
	1000	MQ	1006	6	PASS/ĐẠT	2.0	960	1040
	1500	MQ	1498	-2	PASS/ĐẠT	2.0	1440	1560
2000	MQ	1995	-5	PASS/ĐẠT	3.0	1920	2080	
3000	MQ	2990	-10	PASS/ĐẠT	4.0	2880	3120	

2. Resistance Accuracy Test
Kiểm tra độ chính xác của điện trở

Range/Function Dải đo Chức năng	Standard Value Giá trị của chuẩn	Unit Đơn vị	Unit Under Test Value Giá trị của thiết bị được hiệu chuẩn	Correction Số hiệu chỉnh	Result Kết quả	Expanded Uncertainty Độ không đảm bảo đo mở rộng	Tolerance Dung sai	
							Min Cận dưới	Max Cận trên
10 Ω	9.00	Ω	9.00	0.00	PASS/ĐẠT	0.02	8.71	9.29
100 Ω	90.0	Ω	89.9	0.1	PASS/ĐẠT	0.2	87.1	92.9
1000 Ω	900	Ω	894	6	PASS/ĐẠT	2.0	871	929



Measurement Report
Report No :201304

Manufacturer / NSX:
Description / Mô tả:
Model # / Kiểu:
Asset # / Mã quản lý:
Serial # / Số Seri:
WO # / Mã Số:
Calibration Date / Ngày HC:

HIOKI
Insulation Resistance Tester
IR4053-10
N/A
231207886
N/A
Sunday, August 10, 2025

3. DC Voltage Measurement Accuracy Test
Kiểm tra độ chính xác điện áp DC

Range/Function Dải đo Chức năng	Standard Value Giá trị của chuẩn	Unit Đơn vị	Unit Under Test Value Giá trị của thiết bị được hiệu chuẩn	Correction Số hiệu chỉnh	Result Kết quả	Expanded Uncertainty Độ không đảm bảo đo mở rộng	Tolerance Dung sai	
							Min Cận dưới	Max Cận trên
0 - 1000 V	0.000	V	0.000	0.000	PASS/ĐẠT	0.001	-0.004	0.004
	4.000	V	3.992	0.008	PASS/ĐẠT	0.001	3.944	4.056
	40.00	V	39.98	0.01	PASS/ĐẠT	0.01	39.44	40.56
	400.0	V	400.2	-0.2	PASS/ĐẠT	0.1	394.4	405.6
	800	V	598	2	PASS/ĐẠT	1.0	578	602

4. AC Voltage Measurement Accuracy Test
Kiểm tra độ chính xác điện áp AC

Range/Function Dải đo Chức năng	Standard Value Giá trị của chuẩn	Unit Đơn vị	Unit Under Test Value Giá trị của thiết bị được hiệu chuẩn	Correction Số hiệu chỉnh	Result Kết quả	Expanded Uncertainty Độ không đảm bảo đo mở rộng	Tolerance Dung sai	
							Min Cận dưới	Max Cận trên
0 - 600 V	100.0	V	100.6	-0.6	PASS/ĐẠT	0.1	99.9	103.1
	220.0	V	219.4	0.6	PASS/ĐẠT	0.1	214.1	225.9
	500.0	V	500	0	PASS/ĐẠT	1.0	480	520

* Note/(Ghi chú)

- The reported uncertainty of measurement was based on a standard uncertainty multiplied by a coverage factor k = 2.00, providing a level of confidence of approximately 95 %
Độ không đảm bảo đo trong báo cáo được dựa trên độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, với độ tin cậy xấp xỉ 95%
- Tolerance : base on Manufacturer's Specifications (1 year specifications) or Customer's Specifications
Dung sai : dựa trên thông số kỹ thuật của nhà sản xuất (1 năm) hoặc thông số kỹ thuật của khách hàng



Measurement Report

Report No :201304

Manufacturer / NSX :
Description / Mô tả :
Model # / Kiểu :
Asset # / Mã quản lý :
Serial # / Số Seri :
WO # / Mã Số :
Calibration Date / Ngày HC :

HIOKI
Insulation Resistance Tester
IR4053-10
N/A
231207886
N/A
Sunday, August 10, 2025

* Explanation: (Diễn giải)

- Correction: The result of a measurement in which the instrument gave a reading is obtained by adding the correction to the reading
- Số hiệu chỉnh: giá trị cộng vào kết quả đo để bù vào sai số hệ thống
- Min/Max: Range of value that Unit Under Test must be within in PASS condition
- Cận dưới/ Cận trên : Phạm vi mà giá trị đơn vị đang kiểm tra phải nằm trong điều kiện Đạt
- Statements of Pass or Fail
- Tuyên bố Đạt hay Không Đạt

The uncertainty of measurement has been taken into account when determining compliance with specification as per ILAC-G8:09/2019

Độ không đảm bảo đo đã được tính đến khi xác định sự phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo ILAC -G8 -09/2019

The status of compliance with the acceptance criteria is reported as:

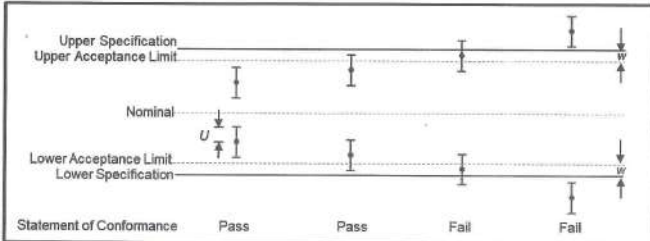
Tình trạng tuân thủ các tiêu chí trong báo cáo là:

PASS - The measured result +/- MU is within limits/specifications

DAT - Kết quả đo +/- độ không đảm bảo đo trong giới hạn/ thông số kỹ thuật

FAIL - The measured result +/- MU is exceeds limits/specifications

KHÔNG ĐẠT - Kết quả đo +/- độ không đảm bảo đo ngoài giới hạn/ thông số kỹ thuật



BM-VT-01-01

Issued:01-01/04/2022

Page 3 of 3

VITECH CALIBRATION JOINT STOCK COMPANY (ĐK-351)
C297-209 Trun Khuân Thu Street, Xã Lạc 11-Điền Area, Vũ Ninh Ward,
Bắc Ninh Province, Việt Nam

CERTIFICATE OF CALIBRATION
GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
Report No :201305

Date : 10-Aug-2025

WO # / Mã số : PO # / Mã đơn hàng : Procedure / Quy trình : Asset # / Mã số TS : VT-01 N/A

Manufacturer / NSX : GWINSTEK
Description / Mô tả : DC Milliohm Meter
Model # / Kiểu : GOM-804
Serial # / Số seri : GEY81036

Condition Received / Tình Trạng Khi Nhận : Unknown

Condition Returned / Tình Trạng Khi Giao : In Tolerance

Actual Temperature/ Nhiệt độ thực tế : 20 ± 0.5 deg C

Calibration Place / Nơi Hiệu Chuẩn : Laboratory

Calibration Date/ Ngày Hiệu Chuẩn : 10-Aug-2025

Actual Humidity/ Độ ẩm thực tế : 45 ± 5% RH

Recalibration request / HC lại theo yêu cầu KHI : 12 months

Recalibration Date/ Ngày HC khuyến nghị : 10-Aug-2026

Certified by/ Lập Chứng Nhận : Do Nguyen

Customer / Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

Address / Địa chỉ : Lô số 114 - 115, KDC số 2, đường Vi Đúc Thành, TDP Nam Giang, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh

Standard Utilized / Chuẩn sử dụng

Standard Chuẩn	Manufacturer Nhà sản xuất	Model Kiểu	Due Date Ngày hết hạn	Traceable to Chuẩn liên kết
ELO019	JAPAN	YRH-5	15-Mar-2027	HI-TECH
ELO020	ZHILSB	ZX119-8	23-Nov-2026	ITDELQD
ELO021	AGilent	N5181A	10-Feb-2026	HD

Other Informations / Thông tin khác:

1. This certificate that the above instrument was calibrated in compliance with the Calibration System Requirement of ISO/IEC 17025:2017, in accordance with referenced procedures / Giấy chứng nhận này xác nhận rằng thiết bị trên đã được hiệu chuẩn phù hợp với các yêu cầu của hệ thống hiệu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 theo các thủ tục ban đầu.

2. Estimated expanded uncertainty of measurement with k=2, at 95% confidence level / Độ không đảm bảo đo mở rộng theo hướng được trình bày với k=2, mức tin cậy 95%.

3. This certificate shall not reproduced without the prior express written consent of Vitech Calibration Joint Stock Company. / Giấy chứng nhận này không được phép sao chép nếu không có sự đồng ý bằng văn bản từ trước của Công ty Cổ Phần Hiệu Chuẩn Vitech.

4. Registered number issued by the Directorate for Standards and Quality-Ministry of Science and Technology Vietnam / ĐK 351: Số đăng ký bởi Tổng Cục Tiêu Chuẩn Đo lường Chất Lượng - Bộ Khoa Học Công Nghệ Việt Nam cấp.

5. AOSC is a member of the Asia-Pacific Accreditation Cooperation Organization (APAC), a member of the International Laboratory Accreditation Cooperation Organization (ILAC) / AOSC là thành viên của Tổ chức Hợp tác Công nhận Châu Á - Thái Bình Dương (APAC), thành viên của Tổ chức Hợp tác Công nhận Phòng thí nghiệm Quốc tế (ILAC).

6. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, báo cáo an toàn, báo vệ sức khỏe công cộng, báo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm tra/định lượng trong phòng thí nghiệm đo nhóm 2 / This measuring instrument is not used to quantify goods and services for sale, purchase, payment, ensure safety, protect public health, protect the environment, in inspection, standardization and judicial expertise, and in other public services. This measuring instrument is not used directly to inspect the measuring instrument of group 2.

(Kính gửi xem trong sơ đồ)

Signature or Stamp:

Signature or Stamp:

Calibrated by/Người HC: Nguyễn Quý Đạt

Approved by/Phê Duyệt: Nguyễn Hoài Nam

BM-CKG-01 | HIU/Issued:01-01/04/2022 | Trang/Phan:01



Measurement Report

Report No :201305

Manufacturer / NSX :
Description / Mô tả :
Model # / Kiểu :
Asset # / Mã quản lý :
Serial # / Số Seri :
WO # / Mã Số :
Calibration Date / Ngày HC :

GWINSTEK
DC Milliohm Meter
GOM-804
N/A
GEY831036
N/A
Sunday, August 10, 2025

Measurement Accuracy Test

Kiểm tra độ chính xác của phép đo

Range Dải đo	Standard Value Giá trị của chuẩn	Unit Đơn vị	Unit Under Test Value Giá trị của thiết bị được hiệu chuẩn	Correction Số hiệu chỉnh	Result Kết quả	Expanded Uncertainty Độ không đảm bảo đo mở rộng	Tolerance Dung sai	
							Min Cận dưới	Max Cận trên
50 mΩ	10.0000	mΩ	10.004	-0.004	PASS/DAT	0.001	9.980	10.020
	40.0000	mΩ	40.010	-0.010	PASS/DAT	0.002	39.950	40.050
500 mΩ	100.0000	mΩ	100.03	-0.03	PASS/DAT	0.01	99.85	100.15
	400.0000	mΩ	399.97	0.03	PASS/DAT	0.02	399.70	400.30
5 Ω	1.00000	Ω	0.9999	0.0001	PASS/DAT	0.0001	0.9985	1.0015
	4.00000	Ω	3.9996	0.0004	PASS/DAT	0.0002	3.9970	4.0030
50 Ω	10.0000	Ω	10.001	-0.001	PASS/DAT	0.001	9.985	10.015
	40.0000	Ω	40.003	-0.003	PASS/DAT	0.002	39.970	40.030
500 Ω	100.000	Ω	100.00	0.00	PASS/DAT	0.01	99.91	100.09
	400.000	Ω	399.97	0.03	PASS/DAT	0.02	399.76	400.24
5 kΩ	1.00000	kΩ	1.0002	-0.0002	PASS/DAT	0.0001	0.9991	1.0009
	4.00000	kΩ	3.9999	0.0001	PASS/DAT	0.0002	3.9976	4.0024
50 kΩ	10.0000	kΩ	10.001	-0.001	PASS/DAT	0.001	9.991	10.009
	40.0000	kΩ	40.002	-0.002	PASS/DAT	0.002	39.976	40.024
500 kΩ	100.000	kΩ	99.99	0.01	PASS/DAT	0.01	99.91	100.09
	400.000	kΩ	400.00	0.00	PASS/DAT	0.02	399.76	400.24
5 MΩ	1.00000	MΩ	1.0000	0.0000	PASS/DAT	0.0001	0.9976	1.0024
	2.00000	MΩ	1.9997	0.0003	PASS/DAT	0.0001	1.9956	2.0044
	3.00000	MΩ	2.9991	0.0009	PASS/DAT	0.0002	2.9936	3.0064
	4.00000	MΩ	3.9993	0.0007	PASS/DAT	0.0002	3.9916	4.0084

* Note:(Ghi chú)

- The reported uncertainty of measurement was based on a standard uncertainty multiplied by a coverage factor k = 2.00, providing a level of confidence of approximately 95 %
- Độ không đảm bảo đo trong báo cáo được dựa trên độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k=2, với độ tin cậy xấp xỉ 95%
- Tolerance : base on Manufacturer's Specifications or Customers Specifications
- Dung sai : dựa trên thông số kỹ thuật của nhà sản xuất hoặc thông số kỹ thuật của khách hàng

BM-VT-01-01

Issued:01-01/04/2022

Page 1 of 2



Measurement Report

Report No :201305

Manufacturer / NSX :
Description / Mô tả :
Model # / Kiểu :
Asset # / Mã quản lý :
Serial # / Số Seri :
WO # / Mã Số :
Calibration Date / Ngày HC :

GWINSTEK
DC Milliohm Meter
GOM-804
N/A
GEY831036
N/A
Sunday, August 10, 2025

* Explanation: (Diễn giải)

- Correction: The result of a measurement in which the instrument gave a reading is obtained by adding the correction to the reading
- Số hiệu chỉnh: giá trị cộng vào kết quả đo để bù vào sai số hệ thống
- Min/Max: Range of value that Unit Under Test must be within in PASS condition
- Cận dưới/ Cận trên : Phạm vi mà giá trị đơn vị đang kiểm tra phải nằm trong điều kiện Đạt
- Statements of Pass or Fail
- Tuyên bố Đạt hay Không Đạt

The uncertainty of measurement has been taken into account when determining compliance with specification as per ILAC-G8:09/2019

Độ không đảm bảo đo đã được tính đến khi xác định sự phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo ILAC -G8 -09/2019

The status of compliance with the acceptance criteria is reported as:

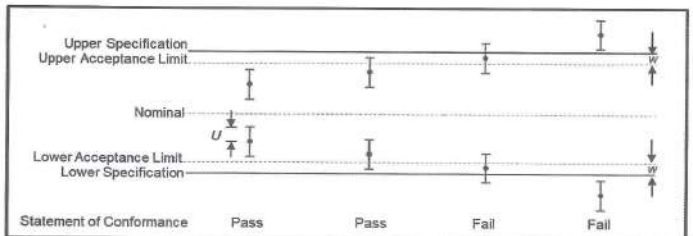
Tình trạng tuân thủ các tiêu chí trong báo cáo là:

PASS - The measured result +/- MU is within limits/specifications

DAT - Kết quả đo +/- độ không đảm bảo đo trong giới hạn/ thông số kỹ thuật

FAIL - The measured result +/- MU is exceeds limits/specifications

KHÔNG ĐẠT - Kết quả đo +/- độ không đảm bảo đo ngoài giới hạn/ thông số kỹ thuật



BM-VT-01-01

Issued:01-01/04/2022

Page 2 of 2



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (Số): 25H 5396/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Cân điện tử
Kiểu (Type): GS-3202N Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 513852107
Nơi sản xuất (Manufacturer): Nhật Bản
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Mức cân lớn nhất $P_{max}=3200g$
Giá trị độ chia nhỏ nhất: $d=0.01g$

Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-01.19

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Bộ quá cân F1 kiểu 1-2-2-5 được liên kết chuẩn với Cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng

Kết quả (Results):

TT	Khối lượng danh định (g)	Chỉ thị thực tế (g)	Sai số (g)
1	0.0	0.0	0.00
2	100.00	100.00	0.00
3	200.00	200.01	-0.01
4	1000.00	1000.01	-0.01
5	2000.00	1999.99	+0.01
6	3000.00	3000.00	0.00

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(24 \pm 2) ^\circ C$ với độ không đảm bảo đo: $U = 1,0\%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng



Trang: 1/1
(Số số page)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQE_JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (Số): 25H 5398/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Cân đĩa điện tử
Kiểu (Type): GS.ALC30 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 413856991
Nơi sản xuất (Manufacturer): Nhật Bản

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Mức cân lớn nhất $P_{max}=30 kg$
Giá trị độ chia nhỏ nhất: $d=1g$
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-01.19

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Bộ quá cân F1 kiểu 1-2-2-5 được liên kết chuẩn với Cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng

Kết quả (Results):

TT	Khối lượng danh định (g)	Chỉ thị thực tế (g)	Số hiệu chỉnh (g)
1	0.0	0.0	0.0
2	5000.0	5000.0	0.0
3	10000.0	10000.0	0.0
4	20000.0	20001.0	-1.0
5	25000.0	25000.0	0.0

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(24 \pm 2) ^\circ C$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng



Trang: 1/1
(Số số page)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQE_JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (Số): 25H 5406/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Cân đĩa điện tử
Kiểu (Type): ALC-30A Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 58821051106
Nơi sản xuất (Manufacturer): Nhật Bản

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Mức cân lớn nhất $P_{max}=30 kg$
Giá trị độ chia nhỏ nhất: $d=1g$

Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-01.19

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Bộ quá cân F1 kiểu 1-2-2-5 được liên kết chuẩn với Cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng

Kết quả (Results):

TT	Khối lượng danh định (g)	Chỉ thị thực tế (g)	Số hiệu chỉnh (g)
1	0.0	0.0	0.0
2	5000.0	5001.0	-1.0
3	10000.0	10000.0	0.0
4	20000.0	20000.0	0.0
5	25000.0	25000.0	0.0

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(24 \pm 2) ^\circ C$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng



Trang: 1/1
(Số số page)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQE_JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (Số): 25H 5403/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Cân đĩa điện tử
Kiểu (Type): ALC-30A Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 58821051103
Nơi sản xuất (Manufacturer): Nhật Bản

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Mức cân lớn nhất $P_{max}=30 kg$
Giá trị độ chia nhỏ nhất: $d=1g$
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-01.19

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Bộ quá cân F1 kiểu 1-2-2-5 được liên kết chuẩn với Cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng

Kết quả (Results):

TT	Khối lượng danh định (g)	Chỉ thị thực tế (g)	Số hiệu chỉnh (g)
1	0.0	0.0	0.0
2	5000.0	5000.0	0.0
3	10000.0	10000.0	0.0
4	20000.0	20000.0	0.0
5	25000.0	25001.0	-1.0

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(24 \pm 2) ^\circ C$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng



Trang: 1/1
(Số số page)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQE_JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (Số): 25H 5402/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Cân đĩa điện tử
Kiểu (Type): GS.ALC30 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 413822202
Nơi sản xuất (Manufacturer): Nhật Bản
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Mức cân lớn nhất $P_{max}=30$ kg
Giá trị độ chia nhỏ nhất; $d=1$ g
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-01.19
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Bộ quả cân F1 kiểu 1-2-2-5 được liên kết chuẩn với Cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng

Kết quả (Results):

TT	Khối lượng danh định (g)	Chỉ thị thực tế (g)	Số hiệu chỉnh (g)
1	0.0	0.0	0.0
2	5000.0	5000.0	0.0
3	10000.0	10000.0	0.0
4	20000.0	20000.0	0.0
5	25000.0	25000.0	0.0

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiên Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(Số số page)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQT, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (Số): 25H 5540/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Cân đĩa điện tử
Kiểu (Type): ALC-30A Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 58821051098
Nơi sản xuất (Manufacturer): Nhật Bản
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Mức cân lớn nhất $P_{max}=30$ kg
Giá trị độ chia nhỏ nhất; $d=1$ g
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-01.19
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Bộ quả cân F1 kiểu 1-2-2-5 được liên kết chuẩn với Cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng

Kết quả (Results):

TT	Khối lượng danh định (g)	Chỉ thị thực tế (g)	Số hiệu chỉnh (g)
1	0.0	0.0	0.0
2	5000.0	5000.0	0.0
3	10000.0	10000.0	0.0
4	20000.0	20000.0	-1.0
5	25000.0	25000.0	0.0

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiên Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(Số số page)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQT, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (Số): 25H 5399/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Cân đĩa điện tử
Kiểu (Type): ALC-30 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 58821100764
Nơi sản xuất (Manufacturer): Nhật Bản
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Mức cân lớn nhất $P_{max}=30$ kg
Giá trị độ chia nhỏ nhất; $d=1$ g
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-01.19
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Bộ quả cân F1 kiểu 1-2-2-5 được liên kết chuẩn với Cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng

Kết quả (Results):

TT	Khối lượng danh định (g)	Chỉ thị thực tế (g)	Số hiệu chỉnh (g)
1	0.0	0.0	0.0
2	5000.0	5000.0	0.0
3	10000.0	10001.0	-1.0
4	20000.0	20001.0	-1.0
5	25000.0	25000.0	0.0

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiên Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(Số số page)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQT, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)
Số (Số): 25H 5405/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Cân đĩa điện tử
Kiểu (Type): ALC-30A Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 58821100777
Nơi sản xuất (Manufacturer): Nhật Bản
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Mức cân lớn nhất $P_{max}=30$ kg
Giá trị độ chia nhỏ nhất; $d=1$ g
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-01.19
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Bộ quả cân F1 kiểu 1-2-2-5 được liên kết chuẩn với Cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng

Kết quả (Results):

TT	Khối lượng danh định (g)	Chỉ thị thực tế (g)	Số hiệu chỉnh (g)
1	0.0	0.0	0.0
2	5000.0	5001.0	-1.0
3	10000.0	10000.0	0.0
4	20000.0	20000.0	0.0
5	25000.0	25001.0	-1.0

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiên Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(Số số page)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQT, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)
Số (Số): 25H 5400/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Cân đĩa điện tử
Kiểu (Type): ALC-30 Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 58821031152
Nơi sản xuất (Manufacturer): Nhật Bản
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Mức cân lớn nhất $P_{max}=30$ kg
Giá trị độ chia nhỏ nhất; $d=1$ g
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-01.19
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Bộ quả cân F1 kiểu 1-2-2-5 được liên kết chuẩn với Cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng

Kết quả (Results):

TT	Khối lượng danh định (g)	Chỉ thị thực tế (g)	Số hiệu chỉnh (g)
1	0.0	0.0	0.0
2	5000.0	5000.0	0.0
3	10000.0	10001.0	-1.0
4	20000.0	20001.0	-1.0
5	25000.0	25000.0	0.0

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)
PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(1 of 1 pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)
Số (Số): 25H 5868 /MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Cân đĩa điện tử
Kiểu (Type): OKS DJ 323A Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 20241000005
Nơi sản xuất (Manufacturer): Nhật Bản
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Mức cân lớn nhất $P_{max}=320$ g
Giá trị độ chia nhỏ nhất; $d=0.001$ g
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M-01.19
Chuẩn được sử dụng (Standards used): Bộ quả cân F1 kiểu 1-2-2-5 được liên kết chuẩn với Cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng

Kết quả (Results):

TT	Khối lượng danh định (g)	Chỉ thị thực tế (g)	Số hiệu chỉnh (g)
1	0.000	0.000	0.000
2	100.000	100.000	0.000
3	200.000	200.000	0.000
4	300.000	299.999	+0.001

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (24 ± 2) °C, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 01 - 08 - 2026

Hà Nội, Ngày 01 tháng 08 năm 2025

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)
PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(1 of 1 pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)
Số (Số): 25H 5318 /MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ so
Kiểu (Type): Cơ Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 222004
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): $(0 \div 10)$ mm; $d = 0.01$ mm
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 75:2001
Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so
BM1-103-2 - Bộ cân mẫu song phẳng; $U = (0.1 + 2.L) \mu m, [L]; m$

Kết quả (Results):
*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.
*. Sai số thành phần: $\pm 13 \mu m$. Độ hồi sai: $+6 \mu m$.
*. Với độ không đảm bảo đo: $U = (5.8 + 6.2.L) \mu m$. L tính bằng m, $k = 2$, mức tin cậy $\approx 95\%$.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)
PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(1 of 1 pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)
Số (Số): 25H 5316 /MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ so
Kiểu (Type): Cơ Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 223759
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): $(0 \div 10)$ mm; $d = 0.01$ mm
Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.
Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 75:2001
Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn
Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so
BM1-103-2 - Bộ cân mẫu song phẳng; $U = (0.1 + 2.L) \mu m, [L]; m$

Kết quả (Results):
*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.
*. Sai số thành phần: $\pm 15 \mu m$. Độ hồi sai: $+9 \mu m$.
*. Với độ không đảm bảo đo: $U = (5.8 + 6.2.L) \mu m$. L tính bằng m, $k = 2$, mức tin cậy $\approx 95\%$.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)
PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(1 of 1 pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV, JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 5317 /MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ số

Kiểu (Type): Cơ Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 227468

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): (0 + 10) mm; d = 0.01 mm

Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ số

BM1-103-2 - Bộ cân mẫu song phẳng; U = (0.1 + 2.L) μm, [L]:m

Kết quả (Results):

- *. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.
- *. Sai số thành phần: ± 17 μm. Độ hồi sai: +6 μm.
- *. Với độ không đảm bảo đo: U = (5.8 + 6.2.L) μm. L tính bằng m, k = 2, mức tin cậy ≈ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(In 4 pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV_JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 5315 /MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ số

Kiểu (Type): Cơ Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 229208

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): (0 + 10) mm; d = 0.01 mm

Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ số

BM1-103-2 - Bộ cân mẫu song phẳng; U = (0.1 + 2.L) μm, [L]:m

Kết quả (Results):

- *. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.
- *. Sai số thành phần: ± 12 μm. Độ hồi sai: +7 μm.
- *. Với độ không đảm bảo đo: U = (5.8 + 6.2.L) μm. L tính bằng m, k = 2, mức tin cậy ≈ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(In 4 pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV_JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 5314 /MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ số

Kiểu (Type): Cơ Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 8414058

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): (0 + 50) mm; d = 0.01 mm

Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ số

BM1-103-2 - Bộ cân mẫu song phẳng; U = (0.1 + 2.L) μm, [L]:m

Kết quả (Results):

- *. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.
- *. Sai số thành phần: ± 5 μm. Độ hồi sai: +2 μm.
- *. Với độ không đảm bảo đo: U = (5.8 + 6.2.L) μm. L tính bằng m, k = 2, mức tin cậy ≈ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(In 4 pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV_JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 5312 /MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ số

Kiểu (Type): Cơ Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 0B 03649

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): (0 + 50) mm; d = 0.01 mm

Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH

Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ số

BM1-103-2 - Bộ cân mẫu song phẳng; U = (0.1 + 2.L) μm, [L]:m

Kết quả (Results):

- *. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.
- *. Sai số thành phần: ± 7 μm. Độ hồi sai: +5 μm.
- *. Với độ không đảm bảo đo: U = (5.8 + 6.2.L) μm. L tính bằng m, k = 2, mức tin cậy ≈ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025
(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

PGĐ. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(In 4 pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV_JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 5311 /MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ so

Kiểu (Type): Cơ Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 8321164

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 50) mm; d = 0.01 mm

Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH

Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang,
Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so

BM1-103-2 - Bộ cân mẫu song phẳng; U = (0.1 + 2.L) μm, [L]:m

Kết quả (Results):
*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.
*. Sai số thành phần: ± 8 μm. Độ hồi sai: +4 μm.
*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5.8 + 6.2.L) μm. L tính bằng m, k = 2,
mức tin cậy ≈ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

Hoàng Tiến Dũng

PGD. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(of 1 pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQE,JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 5310 /MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ so

Kiểu (Type): Cơ Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): 215328

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 50) mm; d = 0.01 mm

Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH

Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang,
Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so

BM1-103-2 - Bộ cân mẫu song phẳng; U = (0.1 + 2.L) μm, [L]:m

Kết quả (Results):
*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.
*. Sai số thành phần: ± 9 μm. Độ hồi sai: +4 μm.
*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5.8 + 6.2.L) μm. L tính bằng m, k = 2,
mức tin cậy ≈ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

Hoàng Tiến Dũng

PGD. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(of 1 pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQE,JSC)



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): 25H 5313 /MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ so

Kiểu (Type): Cơ Số (Serial No) / Mã QL(Tag No): OB 04040

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 50) mm; d = 0.01 mm

Cơ sở sử dụng (Customer): CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
DUY ANH

Địa chỉ (Address): Lô số 114,115, Khu dân cư số 2, đường Vi Đức Thắng, Tổ dân phố Nam Giang,
Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): DLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB2.07 - Thiết bị kiểm tra đồng hồ so

BM1-103-2 - Bộ cân mẫu song phẳng; U = (0.1 + 2.L) μm, [L]:m

Kết quả (Results):
*. Nhiệt độ hiệu chuẩn: (24 ± 2) °C.
*. Sai số thành phần: ± 6 μm. Độ hồi sai: +3 μm.
*. Với độ không đảm bảo đo: U = (5.8 + 6.2.L) μm. L tính bằng m, k = 2,
mức tin cậy ≈ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 14 - 07 - 2026

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2025

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)

Hoàng Tiến Dũng

PGD. Cao Văn Hùng

Trang: 1/1
(of 1 pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty
Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền Bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQE,JSC)